

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÀO CAI**

Số: 19/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lào Cai, ngày 18 tháng 6 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai và một số nội dung của các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai thông qua Bảng giá đất 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 296/TTr-STNMT ngày 16/6/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Lào Cai như sau:**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

**“Điều 5. Xác định vị trí, giá đất của từng vị trí trong một thửa đất đối đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ, như sau:**

1. Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với phần đất dành cho đường bộ thì các vị trí của thửa đất được xác định như sau:

- a) Vị trí 1: Được tính từ chi giới đường đỏ đến 20 m.
- b) Vị trí 2: Được tính từ trên 20 m đến 30 m.
- c) Vị trí 3: Được tính từ trên 30 m đến 40 m.
- d) Vị trí 4: Được tính từ trên 40 m.

2. Xác định giá đất của từng vị trí trong thửa đất như sau:

- a) Vị trí 1: Bằng 100% giá đất được quy định tại Bảng giá đất .
- b) Vị trí 2: Tính bằng 50% so với vị trí 1.
- c) Vị trí 3: Tính bằng 35% so với vị trí 1.
- d) Vị trí 4: Tính bằng 20% so với vị trí 1.”

2. Bãi bỏ Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11.

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 quy định Bảng giá đất 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai như sau:**

1. Điều chỉnh tách, nhập các tuyến đường, mốc xác định và điều chỉnh giá các đoạn tách, nhập trong bảng giá đất tỉnh Lào Cai: *Chi tiết tại phụ lục Ia ban hành kèm theo Quyết định này.*

2. Điều chỉnh các tuyến đường, mốc xác định các đoạn đường, ngõ, phố trong bảng giá đất: *Chi tiết tại phụ lục IIa ban hành kèm theo Quyết định này.*

3. Điều chỉnh các tuyến đường, ngõ, phố, giá đất nông nghiệp trong bảng giá đất do sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã, huyện: *Chi tiết tại phụ lục IIIa ban hành kèm theo Quyết định này.*

4. Bổ sung 30 tuyến đường, ngõ, phố vào Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; giá đất nông nghiệp: *Chi tiết tại phụ lục IVa ban hành kèm theo Quyết định này.*

5. Bãi bỏ quy định giá đất của 04 tuyến đường, ngõ phố trên địa bàn tỉnh ra khỏi bảng giá đất: *Chi tiết tại phụ lục Va ban hành kèm theo Nghị quyết này.*

6. Bãi bỏ quy định giá đất nông nghiệp do sắp xếp lại đơn vị hành chính gồm tại 13 xã, phường: *Chi tiết tại phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị quyết này.*

### **Điều 3. Quy định chuyển tiếp**

Các trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày 22/6/2020 thì thực hiện theo quy định tại Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định Bảng giá đất 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai để xác định giá đất, thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định.

### **Điều 4. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 6 năm 2020.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông Vận tải - Xây dựng, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, ĐDBQH, UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Kinh tế ngân sách - HĐND tỉnh;
- Như Điều 4 QĐ;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lào Cai, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TH2,3, QLĐT4, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đặng Xuân Phong**

**PHỤ LỤC Ia**  
**ĐIỀU CHỈNH TÁCH, NHẬP CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC ĐOẠN TÁCH,**  
**NHẬP TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT - TỈNH LÀO CAI**

(Kèm theo Quyết định số: 19/2020/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: m<sup>2</sup>

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND	Tên tuyến đường, ngõ phố	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại				Số TT trong bảng giá đất sau tách, nhập	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau tách, nhập				Ghi chú	
			Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD/PNN		Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD/PNN		
1	THÀNH PHỐ LÀO CAI												
1	Phường Cốc Lếu												
1	Số thứ tự 217, mục II.1, phụ lục II	Phố Soi Tiên	Từ đường Hồng Hà đến giáp địa phận phường Kim Tân	31.500.000	25.200.000	18.900.000	217	Từ đường Hồng Hà đến phố Đình Lễ	31.500.000	25.200.000	18.900.000	Thước P. Cốc Lếu	Điều chỉnh sang P. Kim Tân
2	Số thứ tự 106, mục II.1, phụ lục II (Duyên Hải)	Đường Hoàng Liên	Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	26.000.000	20.800.000	15.600.000	177	Đường Hoàng Liên	Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	26.000.000	20.800.000	15.600.000	
3	Số thứ tự 177, mục II.1, phụ lục II (Cốc Lếu)	Đường Hoàng Liên	Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	26.000.000	20.800.000	15.600.000							
4	Số thứ tự 107, mục II.1, phụ lục II (Duyên Hải)	Đường Hoàng Liên	Từ đường Hoàng Liên đến phố Lê Hồng Phong	17.000.000	13.600.000	10.200.000	180	Đường Hoàng Liên	Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hoàng Văn Thụ	17.000.000	13.600.000	10.200.000	Sắp nhập về phường Cốc Lếu
5	Số thứ tự 180, mục II.1, phụ lục II (Cốc Lếu)	Đường Hoàng Liên	Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hoàng Văn Thụ	17.000.000	13.600.000	10.200.000							
6	Số thứ tự 108, mục II.1, phụ lục II (Duyên Hải)	Đường Hoàng Văn	Từ phố Lê Hồng Phong đến phố Lương Khánh Thiện	12.000.000	9.600.000	7.200.000	181	Đường Hoàng Văn	Từ phố Hoàng Văn Thụ đến Phố Phan Chu Trinh	12.000.000	9.600.000	7.200.000	
7	Số thứ tự 181, mục II.1, phụ lục II (Cốc Lếu)	Đường Hoàng Văn	Từ phố Hoàng Văn Thụ đến Phố Phan Chu Trinh	12.000.000	9.600.000	7.200.000							

Số tự các phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại					Số TT trong Bảng giá đất sau tách, nhập	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau tách, nhập					Ghi chú			
	Tên tuyến đường, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD/PNN		Tên tuyến đường, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD/PNN				
8	Số thứ tự 109, mục II.1, phụ lục II (Duyên Hải)	Nhạc Sơn	Từ phố Lương Khánh		6.600.000	5.280.000	3.960.000	182	Sơn	Từ phố Phan Chu		6.600.000	5.280.000	3.960.000	Nhập về phường Cốc Lều
			Phạm đến phố Ngô Tự Tô							Từ phố Phan Chu	Trình đến phố Trần Đăng Ninh (đến SN 042 đường Nhạc Sơn)		6.600.000	5.280.000	
9	Số thứ tự 182, mục II.1, phụ lục II (Cốc Lều)		Từ phố Phan Chu		6.600.000	5.280.000	3.960.000			Từ phố Phan Chu		6.600.000	5.280.000	3.960.000	
			Trình đến phố Trần Đăng Ninh												
10	Số thứ tự 110, mục II.1, phụ lục II (Duyên Hải)		Từ phố Ngô Tất Tố		8.300.000	6.640.000	4.980.000	183		Từ phố Trần Đăng		8.300.000	6.640.000	4.980.000	
			đến phố Lê Quý Đôn							Ninh (SN 042 đường Nhạc Sơn) đến phố Lê Quý Đôn		8.300.000	6.640.000	4.980.000	
11	Số thứ tự 183, mục II.1, phụ lục II (Cốc Lều)		Từ phố Trần Đăng		8.300.000	6.640.000	4.980.000			Từ phố Phan Chu		8.300.000	6.640.000	4.980.000	
			Ninh đến phố Lê Quý Đôn							Trình đến phố Trần Đăng Ninh		8.300.000	6.640.000	4.980.000	
12	Số thứ tự 179, mục II.1, phụ lục II (Cốc Lều)	Đường Hoàng Liên	Từ phố Phan Chu		24.000.000	19.200.000	14.400.000	179	Đường Hoàng Liên	Từ phố Phan Chu		24.000.000	19.200.000	14.400.000	Thuộc P. Cốc Lều
			Trình đến phố Lê Quý Đôn							Trình đến phố Trần Đăng Ninh		24.000.000	19.200.000	14.400.000	
13	Số thứ tự 185, mục II.1, phụ lục II (Cốc Lều)	Đường An Dương Vương	Từ phố Phan Huy		42.000.000	33.600.000	25.200.000	185	Đường An Dương Vương	Từ phố Phan Huy Chủ		42.000.000	33.600.000	25.200.000	Thuộc P. Cốc Lều
			Chủ đến giáp phường Kim Tân							đến phố Đinh Lễ		42.000.000	33.600.000	25.200.000	
2	Phường Duyên Hải		Từ phố Đinh Lễ đến điểm Văn hóa Nguyễn Du 2 (ranh giới với phường Kim Tân cũ)		42.000.000	33.600.000	25.200.000	185a		Từ phố Phan Huy Chủ		42.000.000	33.600.000	25.200.000	Điều chỉnh sang P. Kim Tân
1	Số thứ tự 136, mục II.1, phụ lục II (Cốc Lều)	Phố Duyên Hải	Từ nút giao Thủy Hoa		18.000.000	14.400.000	10.800.000	136	Phố Duyên Hải	Từ đầu đường Nguyễn Đức Cảnh đến ngã ba Duyên Hải (góc da cũ)		18.000.000	14.400.000	10.800.000	Thuộc Duyên Hải
			Niên đến ngã ba Duyên Hải (góc da cũ)							Từ nút giao Thủy Hoa - Duyên Hải - Thanh Niên đến đầu đường Nguyễn Đức Cảnh		18.000.000	14.400.000	10.800.000	



Chuyên về  
Cốc Lều

Số tự các phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại		Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau tách, nhập					Ghi chú														
	Tên tuyến đường, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD/PNN	Số TT trong Bảng giá đất sau tách, nhập	Tên tuyến đường, ngõ phố		Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD/PNN										
3	Phường Pom Hân																					
1	Số thứ tự 528, mục II.1, phụ lục II (Pom Hân)	Phố Hoàng Sào	Hừ đường Hoàng Quốc Việt đến giáp địa phận phường Bình Minh	5.500.000	4.400.000	3.300.000	528	Phố Hoàng Sào	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến địa lộ Trần Hưng Đạo	5.500.000	4.400.000	3.300.000								Nhập tuyến có số thứ tự 583 vào tuyến có số thứ tự 528, do điều chỉnh một số TDP P. Bình Minh vào P. Pom Hân		
2	Số thứ tự 583, mục II.1, phụ lục II (Bình Minh)	Phố Hoàng Sào	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Pom Hân	5.500.000	4.400.000	3.300.000																
4	Phường Bình Minh																					
1	Số thứ tự 571, mục II.1, phụ lục II	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ giáp phường Bắc Lệnh đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Nà Méo) thuộc phường Pom Hân	11.000.000	8.800.000	6.600.000	571a	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ giáp phường Bắc Lệnh đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Nà Méo) thuộc phường Pom Hân	11.000.000	8.800.000	6.600.000									Thuộc phường Bình Minh	
2	Số thứ tự 574, mục II.1, phụ lục II	Phố Bình Minh (29m)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Đức Thuận (N5)	7.000.000	5.600.000	4.200.000	574a	Phố Bình Minh (29m)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Đức Thuận (N5)	7.000.000	5.600.000	4.200.000										Chuyên Xuan Tầng
3	Số thứ tự 575, mục II.1, phụ lục II	Phố Bình Minh (29m)	Từ phố Nguyễn Đức Thuận (N5) đến Quốc lộ 4E	3.000.000	2.400.000	1.800.000	575a	Phố Bình Minh (29m)	Từ phố Nguyễn Đức Thuận (N5) đến QL4E	3.000.000	2.400.000	1.800.000										Chuyên Xuan Tầng
5	Phường Kim Tân																					



3

Số tự tự các phụ lục theo Quyết định số 56/2018/QĐ-UBND	DÀN	Tên tuyến đường, mốc xác định (Tư..đến..)	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại				Số TT trong Bảng giá đất sau tách, nhập	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau tách, nhập					Ghi chú
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD/PNN	Giá đất ở		Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD/PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD/PNN	
Số thứ tự 264, mục II.1., phụ lục 11	Đường An Dương Vương	Từ phố Trưng A Pao đến đường Ngô Quyền	17.000.000	13.600.000	10.200.000	264a	Đường An Dương Vương	Từ Trưng A Pao đến phố Đoàn Khuê	17.000.000	13.600.000	10.200.000	Điều chỉnh giá đất cho phù hợp với thực tế	
								Từ phố Đoàn Khuê đến đường Ngô Quyền	12.000.000	9.600.000	7.200.000		
Số thứ tự 45, mục IV.1., phụ lục IV	Quốc lộ 279	Từ cầu Ràng (nhà số 02 đường Ngô Quyền) đến đầu cầu treo	5.200.000	4.160.000	3.120.000	45a	Quốc lộ 279	Từ cầu Ràng (số nhà 02 đường Ngô Quyền) đến ngã ba cầu treo	5.200.000	4.160.000	3.120.000	Tách do giá trị sinh lời có chênh lệch	
								Từ ngã ba cầu treo đầu cầu treo	3.000.000	2.400.000	1.800.000		
Số thứ tự 27, mục IV.2., phụ lục IV	Dọc QL.279. Các bản còn lại dọc theo QL.279 đến hết địa giới hành chính xã Bảo Hà giáp với xã Yên Sơn	27a	250.000	200.000	150.000	27	Từ sau đất ở nhà ông Hồ Văn Đình đến hết (bản Lức) đến đường rẽ xuống nhà ông Thuận bản Tập 2	250.000	200.000	150.000	Tách do tuyến đường dài, có giá trị sinh lời khác nhau		
Số thứ tự 73, IV.2., phụ lục IV	Các vị trí đất còn lại	27b	160.000	128.000	96.000	73	Từ sau đất nhà ông Lự Hồng Phong (bản Tập 1) đến hết địa giới hành chính xã Bảo Hà	250.000	200.000	150.000	Do sáp nhập 02 xã Long Khánh, Long Phúc thành xã		
Số thứ tự 91, IV.2., phụ lục IV	Các vị trí đất còn lại		160.000	128.000	96.000								
HUYỆN BÁT XÁT													
Xã A Lù													

28



Số thứ tự các phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD/PNN	Số TT trong Bảng giá đất sau tách, nhập	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau tách, nhập					Ghi chú	
	Tên tuyến đường, ngõ phố	Mốc xác định (Tr..đến..)					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD/PNN	Tên tuyến đường, ngõ phố	Mốc xác định (Tr..đến..)		Giá đất ở
1	Số thứ tự 01, mục V.2, phụ lục V (A Lũ)	Toàn xã	149.000	119.000	89.000	01		Toàn xã	149.000	119.000	89.000	Sắp nhập xã Ngải Thầu vào xã A Lũ	
2	Số thứ tự 79, mục V.2, phụ lục V (ngải Thầu)	Toàn xã	149.000	119.000	89.000								
<b>VI HUYỆN BẠCH HẠ</b>													
<b>Xã Tả Cù Tỷ</b>													
1	Số thứ tự 84, mục VI (Tả Cù Tỷ)	Các vị trí đất còn lại	150.000	120.000	90.000	84		Các vị trí đất còn lại	150.000	120.000	90.000	Sắp nhập xã Bàn Giã vào xã Tả Cù Tỷ	
2	Số thứ tự 05, mục VI.2, mục VI (Bản Giã)	Các vị trí đất còn lại	150.000	120.000	90.000								
<b>V HUYỆN SI MA CAI</b>													
<b>Xã Quan Hồ Thần</b>													
1	Số thứ tự 14, mục IX.2, phụ lục IX (Cán Hồ)	Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000	14						Sắp nhập 03 xã Cán Hồ, Mãn Thần, Quan Thần	
2	Số thứ tự 25, mục IX.2, phụ lục IX (mãn Thần)	Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000				Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000	Sản thành xã Qua Hồ Thần
3	Số thứ tự 38, mục IX.2, phụ lục IX (Quan Thần Sấn)	Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000								
<b>Xã Lũng Thần</b>													
1	Số thứ tự 17, mục 4, phụ lục số IX.2 (Lũng Sui)	Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000	17						Sắp nhập 02 xã Lũng Sui, Lữ Thần	
2	Số thứ tự 20, mục 4, phụ lục số IX.2 (Lữ Thần)	Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000				Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000	thành xã Lữ Thần

Số tự các phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND	Tên tuyến đường, ngõ phố	Mức xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở			Số TT trong Bảng giá đất sau tách, nhập	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau tách, nhập					Ghi chú	
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN		Tên tuyến đường, ngõ phố	Mức xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN		
VI HUYỆN VĂN BÀN													
I Xã Vò Lao													
1	Số thứ tự 105, mục X.2, phụ lục số X (Vò Lao)		Các vị trí đất còn lại	135.000	108.000	81.000							
2	Số thứ tự 108, mục X.2, phụ lục số X (Văn Sơn)		Các vị trí đất còn lại	135.000	108.000	81.000	105		Các vị trí đất còn lại	135.000	108.000	81.000	Sắp nhập 02 xã Văn Sơn vào xã Vò Lao

*Handwritten signature/initials*

**PHỤ LỤC IIa**

**ĐIỀU CHỈNH CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG, NGÕ, PHỐ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số: 19/2020/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh Lào Cai)




STT	Số thứ tự các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 03/1/2020	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại		Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh	
		Tên tuyến đường (đường phố, ngõ phố)	Mốc xác định (Từ..đến..)	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)
I	<b>THÀNH PHỐ LÀO CAI</b>				
1	<b>Phường Lào Cai</b>				
1.1	Số thứ tự 32, mục II.1, phụ lục II		Các ngõ còn lại trên địa bàn phường,		Các ngõ còn lại trên địa bàn phường Lào Cai trước đây
1.2	Số thứ tự 55, mục II.1, Phụ lục II	Phố Dã Tượng	Từ phố Ngô Văn Sớ đến phố Minh Khai	Phố Dã Tượng	Từ phố Tôn Thất Thuyết đến phố Minh Khai
1.3	Số thứ tự 105, mục II.1, Phụ lục II		Các ngõ còn lại trên địa bàn phường.		Các ngõ còn lại trên địa bàn phường Phố Mới trước đây
2	<b>Phường Duyên Hải</b>				
2.1	Số thứ tự 19, mục II.2, Phụ lục II (Xã Đông Tuyển)	Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156)	Từ giáp phường Duyên Hải đến đường D4, Khu TĐC thôn 9	Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156)	Từ Cầu Sập (Cầu Duyên Hải) đến đường D4, khu TĐC tổ 3
2.2	Số thứ tự 20, mục II.2, Phụ lục II (Xã Đông Tuyển)		Từ đường D4, khu TĐC thôn 9 đến hết địa phận xã Đông Tuyển		Từ đường D4, tổ 3 đến hết khu vực tổ 3 (Đỉnh dốc Ba hơi)
3	<b>Phường Kim Tân</b>				
3.1	Số thứ tự 179, mục II.1, Phụ lục II	Đường Hoàng Liên	Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Lê Quý Đôn	Đường Hoàng Liên	Từ phố Đinh Lễ đến Lê Quý Đôn
3.2	Số thứ tự 185, mục II.1, Phụ lục II	Đường An Dương Vương	Từ phố Phan Huy Chú đến giáp phường Kim Tân	Đường An Dương Vương	Từ phố Đinh Lễ đến đường bê tông (ranh giới phường Kim Tân cũ)
3.3	Số thứ tự 271, mục II.1, Phụ lục II	Phố Soi Tiên	Từ giáp địa phận phường Cốc Lếu đến phố Nguyễn Du	Phố Soi Tiên	Từ giáp ranh giới phường Cốc Lếu cũ đến phố Nguyễn Du
4	<b>Phường Cốc Lếu</b>				
4.1	Số thứ tự 188, mục II.1, Phụ lục II	Ngõ Ngõ Quyền	Từ đường Ngõ Quyền đến giáp địa phận phường Kim Tân	Ngõ Ngõ Quyền	Từ đường Ngõ Quyền đến giáp địa phận phường Kim Tân cũ
5	<b>Phường Pom Hân</b>				
5.1	Số thứ tự 556, mục II.1, Phụ lục II	Ngõ xóm 1 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp số nhà 573) đến hết đường	Ngõ xóm 1 tổ 6 (tổ 12 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp số nhà 573) đến hết đường
5.2	Số thứ tự 557, mục II.1, Phụ lục II	Ngõ xóm 1 tổ 15 (tổ 34A cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp Ngân hàng Sài Gòn Bank) đến hết đường	Ngõ xóm 1 tổ 7 (tổ 15 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp Ngân hàng Sài Gòn Bank) đến hết đường

STT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019	Tên tuyến đường (đường phố, ngõ phố)	Mốc xác định (Từ..đến..)	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)
5.3	Số thứ tự 558, mục II.1, Phụ lục II	Ngõ xóm 1 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ phố 23/9 đi qua nhà văn hóa khu dân cư số 9 đến hết đường	Ngõ xóm 1 tổ 8 (tổ 19 cũ)	Từ phố 23/9 đi qua nhà văn hóa khu dân cư số 9 đến hết đường
5.4	Số thứ tự 559, mục II.1, Phụ lục II	Ngõ xóm 1 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ phố Hoàng Đức Chừ (giáp đội số 2 công an Phòng cháy chữa cháy) đến hết	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 26 cũ)	Từ phố Hoàng Đức Chừ (giáp đội số 2 công an Phòng cháy chữa cháy) đến hết
5.5	Số thứ tự 560, mục II.1, Phụ lục II	Ngõ xóm 1 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ phố Hà Đặc đến hết đường	Ngõ xóm 4 tổ 11 (tổ 27 cũ)	Từ phố Hà Đặc đến hết đường
5.6	Số thứ tự 561, mục II.1, Phụ lục II	Ngõ xóm 1 tổ 28 (tổ 25 cũ)	Từ phố Hà Đặc đến hết đường	Ngõ xóm 1 tổ 12 (tổ 28 cũ)	Từ phố Hà Đặc đến hết đường
5.7	Số thứ tự 562, mục II.1, Phụ lục II	Ngõ xóm 1 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ phố Cầu Gồ (giáp số nhà 020) đến hết đường	Ngõ xóm 1 tổ 13 (tổ 30 cũ)	Từ phố Cầu Gồ (giáp số nhà 020) đến hết đường
5.8	Số thứ tự 563, mục II.1, Phụ lục II	Ngõ xóm 1 tổ 33 (tổ 31B cũ)	Từ phố 23/9 đến hết đường	Ngõ xóm 1 tổ 14 (tổ 33 cũ)	Từ phố 23/9 đến hết đường
5.9	Số thứ tự 564, mục II.1, Phụ lục II	Ngõ xóm 1 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ phố Nguyễn Đình Thi đi xuống trạm bơm tổ 36 (tổ 28 cũ)	Ngõ xóm 1 tổ 16 (tổ 36 cũ)	Từ phố Nguyễn Đình Thi đi xuống trạm bơm tổ 36 (tổ 28 cũ)
5.10	Số thứ tự 565, mục II.1, Phụ lục II	Ngõ xóm 2 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp số nhà 577) đến hết đường	Ngõ xóm 2 tổ 6 (tổ 12 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp số nhà 577) đến hết đường
5.11	Số thứ tự 566, mục II.1, Phụ lục II	Ngõ xóm 2 tổ 25 (tổ 5B cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp chi nhánh điện lực Cam Đường) đến hết	Ngõ xóm 2 tổ 10 (tổ 25 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp chi nhánh điện lực Cam Đường) đến hết
5.12	Số thứ tự 567, mục II.1, Phụ lục II	Ngõ xóm 3 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ phố Hà Đặc (giáp số nhà 002) đến hết đường	Ngõ xóm 3 tổ 11 (tổ 26 cũ)	Từ phố Hà Đặc (giáp số nhà 002) đến hết đường
5.13	Số thứ tự 568, mục II.1, Phụ lục II	Ngõ xóm 2 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ phố Hà Đặc đến hết đường (ngõ gần nhất phía sau trường tiểu học)	Ngõ xóm 2 tổ 11 (tổ 27 cũ)	Từ phố Hà Đặc đến hết đường (ngõ gần nhất phía sau trường tiểu học)
5.14	Số thứ tự 569, mục II.1, Phụ lục II	Ngõ xóm 2 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ phố Cầu Gồ (giáp số nhà 079) đến hết đường	Ngõ xóm 2 tổ 13 (tổ 30 cũ)	Từ phố Cầu Gồ (giáp số nhà 079) đến hết đường
5.15	Số thứ tự 621, mục II.1, Phụ lục II	Tổ 14+15	Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14, 15	Tổ 19+20 (tổ 14, 15 phường Bình Minh cũ)	Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14, 15
5.16	Số thứ tự 622, mục II.1, Phụ lục III	Tổ 16	Đường từ công UBND phường (cũ) đi vào đảng sau phường thuộc tổ 16	Tổ 21 (tổ 16 phường Bình Minh cũ)	Đường từ công UBND phường (cũ) đi vào đảng sau phường thuộc tổ 16
6	<b>Phường Bình Minh</b>				
6.1	Số thứ tự 623, mục II.1, Phụ lục II	Tổ 17	Toàn tổ	Tổ 17 cũ	Toàn tổ
6.2	Số thứ tự 572, mục II.1, Phụ lục II	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp đường TS
6.3	Số thứ tự 573, mục II.1, Phụ lục II	Đường Võ Nguyên Giáp	Từ giáp địa phận phường Nam Cường đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Nà Méo)	Đường Võ Nguyên Giáp	Từ giáp suối ngòi đường đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Nà Méo)

STT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại		Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh	
		Tên tuyến đường (đường phố, ngõ phố)	Mốc xác định (Từ..đến..)	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)
6.4	Số thứ tự 576, mục II.1, Phụ lục II	Đường 4E cũ (D3)	Từ ngã ba Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhớn (tổ 28)	Đường 4E cũ (D3)	Từ giáp đường Bình Minh 29m đến hết ranh giới hộ ông Trần Văn Giám
6.5	Số thứ tự 577, mục II.1, Phụ lục II		Từ cầu sắt đến phố Bình Minh 29m (tổ 25, 26, 27)		Từ giáp ranh giới hộ ông Trần Văn Giám đến đường vào tổ 6
6.6	Số thứ tự 578, mục II.1, Phụ lục II	Khu cửa ngõ (tổ 8)	Đoạn còn lại của quốc lộ 4E giáp với phường Thống Nhất	Khu cửa ngõ tổ 13 (tổ 8 Bình Minh cũ)	Từ đường vào tổ 6 đến giáp địa phận huyện Bảo Thắng
6.7	Số thứ tự 618, mục II.1, Phụ lục II		Đường WB đoạn còn lại đến giáp đường vào phường Xuân Tăng (đường đất)		Đường WB đoạn còn lại đến giáp đường vào phường Xuân Tăng (đường đất)
6.8	Số thứ tự 619, mục II.1, Phụ lục II	Tổ 10	Các đường nhánh từ đường WB vào ngõ xóm	Tổ 13 (Tổ 10 Bình Minh cũ)	Các đường nhánh từ đường WB vào ngõ xóm
6.9	Số thứ tự 620, mục II.1, Phụ lục II		Từ đường Võ Nguyên Giáp đi vào các ngõ		Từ đường Võ Nguyên Giáp đi vào các ngõ
6.10	Số thứ tự 624, mục II.1, Phụ lục II	Tổ 18	Toàn tổ	Tổ 12 (Tổ 18 Bình Minh cũ)	Toàn tổ
6.11	Số thứ tự 625, mục II.1, Phụ lục II	Tổ 18a (Nà Mèo 2 cũ)	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài (công ty Huy Long) đến mỏ đá nhà máy xi măng cũ và các ngõ	Tổ 14 (Tổ 18a Bình Minh cũ (Nà Mèo 2 cũ))	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài (công ty Huy Long) đến giáp khu đô thị số 20
6.12	Số thứ tự 628, mục II.1, Phụ lục II	Tổ 24	Các ngõ tổ 24	Tổ 9 (Tổ 24 Bình Minh cũ)	Các ngõ tổ 9
7	<b>Phường Xuân Tăng</b>				
7.1	Số thứ tự 638, mục II.1, Phụ lục II	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp đường T5
7.2	Số thứ tự 642, mục II.1, Phụ lục II	Đường Nguyễn Trãi (đường TN7)	Từ giáp đường XT28 đến giáp đường TN7 phường Thống Nhất.	Đường Nguyễn Trãi (đường TN7)	Từ giáp đường XT28 đến giáp đường Quốc lộ 4E
8	<b>Phường Thống Nhất (nay là Xã Thống Nhất)</b>				
8.1	Số thứ tự 633, mục II.1, Phụ lục II	Quốc lộ 4E	Từ giáp phường Bình Minh đến đường vào tổ 5	Quốc lộ 4E	Từ giáp ranh giới hộ ông Trần Văn Giám đến đường vào tổ 6
8.2	Số thứ tự 634, mục II.1, Phụ lục II	Quốc lộ 4E	Từ đường vào tổ 5 đến giáp địa phận huyện Bảo Thắng	Quốc lộ 4E	Từ đường vào tổ 6 đến giáp địa phận xã Thống Nhất
9	<b>Xã Đông Tuyển</b>				
	<i>Khu vực 1</i>				

STT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại		Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh	
		Tên tuyến đường (đường phố, ngõ phố)	Mốc xác định (Từ..đến..)	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)
9.1	Số thứ tự 46, mục II.2, Phụ lục II	Đường gom cao tốc thôn 9	Toàn tuyến	Đường gom cao tốc thôn Cùm Hạ 1	Toàn tuyến
<b>II HUYỆN BẢO THẮNG</b>					
<b>1 Thị trấn Phố Lu</b>					
1.1	Số thứ tự 79, mục III.1, Phụ lục III (Xã Phố Lu)		Các vị trí đất còn lại		Các vị trí còn lại của xã Phố Lu trước đây
<b>2 Thị trấn Tăng Lương</b>					
2.1	Số thứ tự 119, mục III.1, Phụ lục III	Đường thôn Mã Ngan	Từ TL 151 đến giáp đường Quý Xa	Đường tổ dân phố số 8 (thôn Mã Ngan)	Từ TL 151 đến giáp đường Quý Xa
2.2	Số thứ tự 120, mục III.1, Phụ lục III		Từ ngã ba nối với đường lên đường Quý Xa đến nhà ông Chảo Kiểm Minh		Từ ngã ba nối với đường lên đường Quý Xa đến nhà ông Chảo Kiểm Minh
2.3	Số thứ tự 124, mục III.1, Phụ lục III	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn	Đoạn điểm đầu từ đường TL - 151 (đi thôn Tăng Lương 2) đến nhà ông Chấn	Đoạn điểm đầu từ đường TL 151 (đi thôn Tăng Lương)	Đoạn điểm đầu từ đường TL - 151 (đi thôn Tăng Lương 2) đến nhà ông Chấn
2.4	Số thứ tự 125, mục III.1, Phụ lục III	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn	Đoạn từ cầu sắt đi thôn Tăng Lương 2 đến ngã ba vào công nhà máy thủy điện	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn	Đoạn từ đường Quý Xa đi thôn Tăng Lương đến ngã ba công vào nhà máy thủy điện
2.5	Số thứ tự 126, mục III.1, Phụ lục III		Từ TL 151 đi tổ dân phố 9 đến đất nhà Thu Thủy		Từ TL 151 đi tổ dân phố số 3 đến đất nhà Thu Thủy
2.6	Số thứ tự 130, mục III.1, Phụ lục III	Khu tái định cư Khu B	Đoạn nối đường D1, N3 tổ dân phố 5 đến tổ 6 giáp đất Xuân Giao (khu vực phòng khám đa khoa)	Khu tái định cư Khu B	Đoạn nối đường D1, N3 tổ dân phố 5 đến khu vực phòng khám đa khoa
2.7	Số thứ tự 131, mục III.1, Phụ lục III	Đường tổ dân phố số 6	Đi tổ dân phố 6 (nhánh N1, N2)	Đường tổ dân phố số 5	Đi tổ dân phố 6 (nhánh N1, N2)
<b>2 Xã Gia Phú</b>					
2.1	Số thứ tự 41, mục III.2, Phụ lục III	Quốc lộ 4E	Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4 E	Quốc lộ 4E	Các vị trí còn lại trên trục đường quốc lộ 4 E đến hết địa phận xã Gia Phú
2.2	Số thứ tự 60, mục III.2, Phụ lục III		Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn Bến Phà, Hùng Thắng, Đông Cầm, Năm Hèn, Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Hòa Lạc, Thái Bò, Tân Tiến, Phú Xuân)		Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn Bến Phà, Hùng Thắng, Đông Cầm, Năm Hèn, Phú Xuân)



STT	Số từ tự, các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại		Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh	
		Tên tuyến đường (đường phố, ngõ phố)	Mốc xác định (Từ..đến..)	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)
3.1	Số từ tự 90, mục V.2, phụ lục V 				
3.2	Số từ tự 97, mục V.2, phụ lục V	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ hết khu quy hoạch khu TĐC số 1 (thôn An Quang) đến hết phần xã Quang Kim giáp xã Bàn Qua	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Đường tỉnh lộ 156 mới)	Từ hết quy hoạch khu tái định cư số 1 (Thôn An Quang) đến hết địa phận xã Quang Kim giáp với thị trấn Bất Xát.
4	<b>Xã Bàn Vược</b> <i>Khu vực 1</i>				
4.1	Số từ tự 37, mục V.2, phụ lục V	Đường đi mỏ đồng	Tuyến từ ngã ba công trường tiểu học Bàn Vược đến đỉnh dốc Kho Tàu (cầu thôn 3)	Đường đi mỏ đồng (đường tỉnh lộ 156 cũ)	Tuyến từ ngã ba công trường tiểu học Bàn Vược đến chân dốc Kho Tàu (cầu thôn 3)
V	<b>HUYỆN BẮC HÀ</b>				
I	<b>Xã Lũng Phình</b> <i>Khu vực 1</i>				
1.1	Số từ tự 35, mục VI.2, phụ lục VI (trước xã Lầu Thi Ngải)	Đường DT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Thái Giang Phố - Lầu Thi Ngải đến ranh giới Lầu Thi Ngải - Lũng Phình	Đường DT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Thái Giang Phố - Lũng Phình đến hết đất thôn Dìn Tung, xã Lũng Phình
1.2	Số từ tự 38, mục VI.2, phụ lục VI (trước xã Lầu Thi Ngải)		Các vị trí đất còn lại		Các vị trí đất còn lại thuộc xã Lầu Thi Ngải trước đây
1.3	Số từ tự 42, mục VI.2, phụ lục VI	Đường quốc lộ 4D	Đất hai bên đường từ ngã ba Lũng Phình - Lũng Cài đến ngã ba đường rẽ vào Bàn Giã - Tả Cù Tỷ	Đường quốc lộ 4D	Đất hai bên đường từ ngã ba Lũng Phình - Lũng Cài đến ngã ba đường rẽ vào Tả Cù Tỷ
1.4	Số từ tự 43, mục VI.2, phụ lục VII	Đường DT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới địa phận Lầu Thi Ngải đến ngã ba TĐC (nhà Ông Lò Văn Thọ)	Đường DT 159	Đất hai bên đường từ giáp thôn Dìn Tung đến ngã ba TĐC (nhà Ông Lò Văn Thọ) Lũng Phình
VI	<b>HUYỆN MƯỜNG KHUÔNG</b>				
I	<b>Thị trấn Mường Khương</b>				

STT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại		Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh	
		Tên tuyến đường (đường phố, ngõ phố)	Mốc xác định (Từ..đến..)	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)
1.1	Số thứ tự 1, mục VII.1, phụ lục VII	Quốc lộ 4D	Từ ngã ba đường rẽ Nậm Chầy + 200m về phía Lào Cai đến giáp cửa hàng xăng dầu Thịnh Thành	Quốc lộ 4D	Từ công chào thị trấn đến hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện Mường Khương
1.2	Số thứ tự 2, mục VVII.1, phụ lục VII		Từ cửa hàng xăng dầu Thịnh Thành đến ngã ba Hải quan		Từ hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện Mường Khương đến ngã ba Hải quan
1.3	Số thứ tự 3, mục VII.1, phụ lục VII	Quốc lộ 4D	Từ ngã ba Hải quan đến thôn Nhân Gióng (chân núi cô Tiên)	Quốc lộ 4D	Từ ngã ba Hải quan đến đường rẽ đi thôn Nhân Gióng (chân núi cô Tiên)
1.4	Số thứ tự 5, mục VII.1, phụ lục VII		Từ lối rẽ lên UBND xã Tung Chung Phố cũ đến đỉnh dốc Hàm Rồng (giáp danh xã Tung Chung Phố)		Từ giao đường Di Thành đến đỉnh dốc Hàm Rồng (giáp danh xã Tung Chung Phố)
1.5	Số thứ tự 9, mục VII.1, phụ lục VII		Từ cầu mới Hàm Rồng đến hết đất bến xe khách mới của huyện trên đường đi Hà Giang		Từ cầu mới Hàm Rồng đến hết đất số nhà 620
1.6	Số thứ tự 12, mục VII.1, phụ lục VII	Đường Giải Phóng 11-11	Từ cầu Trắng đến đường rẽ vào trường THPT Mường Khương	Đường Giải Phóng 11-11	Từ cầu Trắng đến đường Thanh Niên
1.7	Số thứ tự 16, mục VII.1, phụ lục VII		Từ cầu Na Bù đến đường rẽ vào trung tâm dạy nghề		Từ cầu Na Bù đến giao đường Di Thành
1.8	Số thứ tự 23, mục VII.1, phụ lục VII	Phố Thanh Niên	Từ trạm vật tư cũ đến trường cấp 3 mới	Phố Thanh Niên	Từ hết trạm vật tư cũ đến trường THPT số 1 Mường Khương
1.9	Số thứ tự 24, mục VII.1, phụ lục VII	Đường nội thị theo trục đường mới mở	Từ hết thôn Sàng Chải đến thôn Nhân Gióng	Đường nội thị theo trục đường mới mở	Từ cầu thác Sàng Chải đến quốc lộ 4D (chân núi cô Tiên)
1.10	Số thứ tự 32, mục VII.1, phụ lục VII	Phố Tùng Lâu	Hai bên đường từ ngã tư bệnh viện đa khoa huyện đến trạm vật tư cũ	Phố Tùng Lâu	Hai bên đường từ ngã tư bệnh viện đa khoa huyện đến hết đất trạm vật tư cũ
1.11	Số thứ tự 33, mục VII.1, phụ lục VII		Từ trạm vật tư đến cầu Tùng Lâu		Từ trạm vật tư đến cầu Tùng Lâu
1.12	Số thứ tự 51, mục VIII.1, phụ lục VIII		Từ ngã tư giao giữa đường Thanh Niên và đường Giải Phóng 11-11 đến hết đất nhà bà Lục Thị Ngọc		Từ ngõ rẽ số nhà 409 đến hết đất nhà bà Lục Thị Ngọc

STT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại		Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh	
		Tên tuyến đường (đường phố, ngõ phố)	Mốc xác định (Từ..đến..)	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)
1.13	Số thứ tự 52, mục VII.1, phụ lục VII	Đường nội thị	Từ đường Giải Phóng 11-11 (cửa hàng được) đến hết đất nhà ông Lò Văn Khay (Giã)	Đường nội thị	Từ ngõ rẽ số nhà 423 (cửa hàng được) đến hết đất nhà ông Lò Văn Khay (Giã)
1.14	Số thứ tự 54, mục VII.1, phụ lục VIII		Đường từ trụ sở công an thị trấn đi trường mầm non số 1 thị trấn		Đường từ trụ sở công an thị trấn đến hết trường mầm non số 1 thị trấn
2	<b>Xã Bàn Lầu</b> <i>Khu vực 1</i>				
2.1	Số thứ tự 01, mục VII.2, phụ lục VII	Quốc lộ 4D	Từ công trường cấp 3 (nhà bà Thảo) đến phòng khám đa khoa khu vực Bàn Lầu +53m (hết đất nhà ông Kiên)	Quốc lộ 4D	Từ công trường cấp 3 (nhà bà Thảo) đến phòng khám đa khoa khu vực Bàn Lầu +50m (hết đất nhà ông Kiên)
3	<b>Xã Làng Vai</b> <i>Khu vực 1</i>				
3.1	Số thứ tự 102, mục VII.2, phụ lục VII	Đường liên xã	Từ đất nhà Tuyên Như (khu đất đầu giá) đến hết đất nhà ông Thăng Bình - đường từ Quốc lộ 4D vào công ty chè Thanh Bình	Đường liên xã	Từ đất nhà Luyện Xuân đến hết đất nhà ông Trung Bén
3.2	Số thứ tự 104, mục VII.2, phụ lục VII	Đường liên thôn	Từ hết đất nhà ông Thăng Bình đến hết đất nhà ông Sấn	Đường liên thôn	Từ hết đất nhà ông Trung Bén đến hết đất nhà ông Sấn
3	Số thứ tự 112, mục VII.2, phụ lục VII		Từ đất nhà ông Bường (đi thôn Tà San) đến hết đất nhà ông Minh Máy		Từ đất nhà ông Truyền Liên (đi thôn Tà San) đến hết đất nhà ông Minh Máy
4	<b>Xã Pha Long</b>				
1	Số thứ tự 141, mục VII.2, phụ lục VII		Từ cầu Sả Chải đến cửa khẩu Lò Cỏ Chìn		Từ ngã ba đi thôn Tả Lùng Thắng đến cửa khẩu Lò Cỏ Chìn
2	Số thứ tự 144, mục VII.2, phụ lục VII		Phần còn lại của thôn Lao Táo, Nì Si		Phần còn lại của điểm dân cư Lao Táo (thôn Pha Long 2 cũ), Nì Si 1+4
VII	<b>THỊ XÃ SA PA</b>				
1	<b>Phường Hàm Rồng</b>				
1.1	Số thứ tự 26, mục VIII.1, phụ lục VIII	Đường vào khu dân cư mới thôn Sa Pá	Từ nhà ông Giảng Giảng A Chính đến hết trường mầm non thồ Suối Hồ	Đường vào trụ sở Công ty Cổ phần đầu tư GX Sa Pa	Từ nhà ông Giảng Giảng A Chính đến hết đường
1.2	Số thứ tự 27, mục VIII.1, phụ lục VIII		Từ Quốc lộ 4D qua công trụ sở Công ty đến hết nhà ông Giảng A Chính		Từ Quốc lộ 4D qua công trụ sở Công ty đến hết nhà ông Giảng A Chính

STT	Số tự tự, các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-TUBND ngày 31/12/2019	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại		Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh	
		Tên tuyến đường (đường phố, ngõ phố)	Mốc xác định (Từ..đến..)	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)
VIII	HUYỆN SI MA CAI				
I	Thị trấn Si Ma Cai				
1.1	Số thứ tự 25, mục IX.1, phụ lục IX	Đường nhánh 8B	Đất hai bên đường từ giáp nhà nghỉ Hồng Nhung đến hết cây xăng thôn Phố Cũ	Đường nhánh 8B	Đất hai bên đường từ giáp nhà nghỉ Hồng Nhung đến hết cây xăng Tò dân phố Phố Cũ
1.2	Số thứ tự 30, mục IX.1, phụ lục IX	Đường nhánh 10	Đất hai bên đường từ đất Trường mầm non số 1 xã Si Ma Cai đến hết nhà thi đấu	Đường nhánh 10	Đất hai bên đường từ đất Trường mầm non số 1, thị trấn Si Ma Cai đến hết nhà thi đấu
1.3	Số thứ tự 36, mục IX.1, phụ lục IX	Đường liên thôn	Đất hai bên đường liên thôn từ hết địa phận nội thị (đã nêu ở trên) đến các thôn thuộc xã Si Ma Cai	Các tuyến còn lại	Đất hai bên đường các tuyến còn lại của các tổ dân phố thuộc Thị trấn Si Ma Cai
IX	HUYỆN VĂN BÀN				
I	Xã Võ Lao				
	Khu vực I				
1.1	Số thứ tự số 99, mục X.2, phụ lục X	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ công làng văn hóa thôn Bật 2 đến mốc địa giới Võ Lao – Văn Sơn	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ công làng văn hóa thôn Bật 2 đến hết đất hộ ông Mai Văn Ba
1.2	Số thứ tự số 103, mục X.2, phụ lục X	Tuyến đường T2	Từ điểm giao với tuyến đường B1 đến giao với tuyến đường N5	Tuyến đường T2	Từ điểm giao với tuyến đường B1 đến giáp lâm viên thủy hoa xã Võ Lao



**PHỤ LỤC IIIa**

**ĐIỀU CHỈNH CÁC TUYÊN ĐƯỜNG, NGÕ, PHỐ VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT**

**DO SÁP XẾP LẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, CẤP HUYỆN**

*(Kèm theo Quyết định số: 19/2020/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh Lào Cai)*

**IIIa.1. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị**

Đồng/m<sup>2</sup>

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tên tuyến đường	Mức xác định (Từ...đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM, DV	Giá đất SXKD PNN	Ghi chú
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ LÀO CAI</b>						
<b>1</b>	<b>Điều chỉnh từ phường Phố Mới, sát nhập vào Phường Lào Cai</b>						
1	Số thứ tự 33, mục II.1, phụ lục II		Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Phạm Hồng Thái	19.500.000	15.600.000	11.700.000	
2	Số thứ tự 34, mục II.1, phụ lục II		Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Hồ Tùng Mậu	23.400.000	18.720.000	14.040.000	
3	Số thứ tự 35, mục II.1, phụ lục II	Dường Nguyễn Huệ	Từ phố Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	28.600.000	22.880.000	17.160.000	
4	Số thứ tự 36, mục II.1, phụ lục II		Từ phố Hợp Thành đến phố Lương Thế Vinh	23.400.000	18.720.000	14.040.000	
5	Số thứ tự 37, mục II.1, phụ lục II		Đoạn còn lại	18.200.000	14.560.000	10.920.000	
6	Số thứ tự 38, mục II.1, phụ lục II	Phố Nguyễn Tri Phương	Từ phố Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên	3.900.000	3.120.000	2.340.000	
7	Số thứ tự 39, mục II.1, phụ lục II	Ngõ Nguyễn Tri Phương	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	3.300.000	2.640.000	1.980.000	
8	Số thứ tự 40, mục II.1, phụ lục II	Ngõ 02 Nguyễn Tri Phương	HTX Nhật Anh	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
9	Số thứ tự 41, mục II.1, phụ lục II	Phố Hoàng Diệu	Từ giáp địa phận phường Lào Cai đến Đền Cắm	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
10	Số thứ tự 42, mục II.1, phụ lục II	Khu vực sau đền Cắm	Thuộc tổ 15B (tổ 33 cũ)	2.040.000	1.632.000	1.224.000	
11	Số thứ tự 43, mục II.1, phụ lục II	Đường T1 (xung quanh Đền Cắm)		6.000.000	4.800.000	3.600.000	
12	Số thứ tự 44, mục II.1, phụ lục II	Phố Triệu Quang Phục	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	4.550.000	3.640.000	2.730.000	
13	Số thứ tự 45, mục II.1, phụ lục II	Phố Triệu Quang Phục kéo dài	Từ phố Triệu Quang Phục đến hết đường (đối vào công ty Chính Thông - Tổ 2)	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
14	Số thứ tự 46, mục II.1, phụ lục II	Phố Lê Khôi	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Lê Khôi	6.000.000	4.800.000	3.600.000	
15	Số thứ tự 47, mục II.1, phụ lục II	Phố Hà Chương	Từ phố Lê Khôi đến phố Nguyễn Tri Phương	5.000.000	4.800.000	3.600.000	
16	Số thứ tự 48, mục II.1, phụ lục II	Dường ngang K30	Từ phố Lê Khôi đến phố Hà Chương	6.000.000	4.800.000	3.600.000	
17	Số thứ tự 49, mục II.1, phụ lục II	Phố Lê Ngọc Hân	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	5.600.000	4.480.000	3.360.000	
18	Số thứ tự 50, mục II.1, phụ lục II	Phố Lương Ngọc Quyến	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	6.000.000	4.800.000	3.600.000	
19	Số thứ tự 51, mục II.1, phụ lục II	Đất sau làn dân cư tổ 6, phường Phố Mới		4.500.000	3.600.000	2.700.000	
20	Số thứ tự 52, mục II.1, phụ lục II	Phố Đa Tương	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Tôn Thất Thuyết	10.500.000	8.400.000	6.300.000	
21	Số thứ tự 53, mục II.1, phụ lục II		Từ phố Tôn Thất Thuyết đến phố Minh Khai	7.200.000	5.760.000	4.320.000	
22	Số thứ tự 54, mục II.1, phụ lục II						
23	Số thứ tự 55, mục II.1, phụ lục II						

TT	Số tự tự, các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPPN	Ghi chú
24	Số thứ tự 56, mục II.1, phụ lục II	Phố Phạm Hồng Thái	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	10.500.000	8.400.000	6.300.000	Chuyển từ phường Phố Mới sang, do sát nhập phường phố mới vào phường Lào Cai
25	Số thứ tự 57, mục II.1, phụ lục II		Đoạn còn lại	7.000.000	5.600.000	4.200.000	
26	Số thứ tự 58, mục II.1, phụ lục II	Phố Mạc Đình Chi	Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Lương Ngọc Quyền	10.200.000	8.160.000	6.120.000	
27	Số thứ tự 59, mục II.1, phụ lục II	Phố Hồ Tùng Mậu	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	9.000.000	7.200.000	5.400.000	
28	Số thứ tự 60, mục II.1, phụ lục II		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Minh Khai	7.000.000	5.600.000	4.200.000	
29	Số thứ tự 61, mục II.1, phụ lục II	Phố Phan Đình Phùng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	22.000.000	17.600.000	13.200.000	
30	Số thứ tự 62, mục II.1, phụ lục II	Phố Hợp Thành	Từ Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	9.100.000	7.280.000	5.460.000	
31	Số thứ tự 63, mục II.1, phụ lục II		Từ Ngô Văn Sở đến Phạm Văn Xảo	6.500.000	5.200.000	3.900.000	
32	Số thứ tự 64, mục II.1, phụ lục II	Phố Ngô Văn Sở	Từ phố Khánh Yên đến phố Dã Tượng	10.500.000	8.400.000	6.300.000	
33	Số thứ tự 65, mục II.1, phụ lục II		Từ phố Dã Tượng đến đường Nguyễn Huệ	7.000.000	5.600.000	4.200.000	
34	Số thứ tự 66, mục II.1, phụ lục II	Phố Tôn Thất Thuyết	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên	5.200.000	4.160.000	3.120.000	
35	Số thứ tự 67, mục II.1, phụ lục II		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	5.200.000	4.160.000	3.120.000	
36	Số thứ tự 68, mục II.1, phụ lục II	Phố Lương Thế Vinh	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Đinh Bộ Lĩnh	5.900.000	4.720.000	3.540.000	
37	Số thứ tự 69, mục II.1, phụ lục II	Phố Lê Khôi	Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Nguyễn Tri Phương (đoạn qua K30)	5.200.000	4.160.000	3.120.000	
38	Số thứ tự 70, mục II.1, phụ lục II		Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Lương Ngọc Quyền	5.200.000	4.160.000	3.120.000	
39	Số thứ tự 71, mục II.1, phụ lục II	Ngõ Lê Khôi	Các đường nhánh trong khu TPDC Lê Khôi	4.500.000	3.600.000	2.700.000	
40	Số thứ tự 72, mục II.1, phụ lục II	Phố Phạm Ngũ Lão	Từ phố Dã Tượng đến phố Hồ Tùng Mậu	5.200.000	4.160.000	3.120.000	
41	Số thứ tự 73, mục II.1, phụ lục II	Ngõ 26 Phạm Ngũ Lão	Ngõ vào khu dân cư Bình An	4.200.000	3.328.000	2.496.000	
42	Số thứ tự 74, mục II.1, phụ lục II	Phố Cao Thắng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	4.900.000	3.920.000	2.940.000	
43	Số thứ tự 75, mục II.1, phụ lục II	Phố Minh Khai	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	11.000.000	8.800.000	6.600.000	
44	Số thứ tự 76, mục II.1, phụ lục II		Từ Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	9.100.000	7.280.000	5.460.000	
45	Số thứ tự 77, mục II.1, phụ lục II	Phố Đinh Công Tráng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	4.200.000	3.360.000	2.520.000	
46	Số thứ tự 78, mục II.1, phụ lục II	Phố Khánh Yên	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Quảng trường Ga (Giáp Đội cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt ga quốc tế Lào Cai)	7.200.000	5.760.000	4.320.000	
47	Số thứ tự 79, mục II.1, phụ lục II		Đoạn tiếp giáp với Quảng trường ga	28.600.000	22.880.000	17.160.000	
48	Số thứ tự 80, mục II.1, phụ lục II		Từ phố Quảng trường Ga (Giáp khách sạn Thiên Hải) đến phố Ngô Văn Sở	7.200.000	5.760.000	4.320.000	
49	Số thứ tự 81, mục II.1, phụ lục II		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Phạm Văn Khá	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
50	Số thứ tự 82, mục II.1, phụ lục II		Đường nối từ phố Quảng trường ga đến phố Ngô Văn Sở	5.100.000	4.080.000	3.060.000	
51	Số thứ tự 83, mục II.1, phụ lục II	Phố Quảng Trường Ga	2 đoạn 2 bên quảng trường ga (nối đường Nguyễn Huệ và phố Khánh Yên)	28.600.000	22.880.000	17.160.000	
52	Số thứ tự 84, mục II.1, phụ lục II	Phố Kim Hải	Đường nối từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hợp Thành	4.400.000	3.520.000	2.640.000	
53	Số thứ tự 85, mục II.1, phụ lục II	Phố Hồ Xuân Hương	Từ Ngô Văn Sở đến đường bờ sông (Phạm Văn Xảo)	4.400.000	3.520.000	2.640.000	

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD/PNN	Ghi chú
54	Số thứ tự 86, mục II.1, phụ lục II (K1)	Phố Nguyễn Việt Xuân (K1)	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đình Bộ Lĩnh	4.200.000	3.360.000	2.520.000	
55	Số thứ tự 87, mục II.1, phụ lục II (K2)	Phố Lê Thị Hồng Gấm (K2)	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đình Bộ Lĩnh	4.200.000	3.360.000	2.520.000	
56	Số thứ tự 88, mục II.1, phụ lục II	Phố Phan Đình Giót (K3)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Phạm Văn Xảo	12.500.000	10.000.000	7.500.000	
57	Số thứ tự 89, mục II.1, phụ lục II	Phố Mai Văn Ty	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
58	Số thứ tự 90, mục II.1, phụ lục II	Phố Ngọc Uyển	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
59	Số thứ tự 91, mục II.1, phụ lục II		(D1): Từ phố Minh Khai đến phố Hồ Xuân Hương	15.400.000	12.320.000	9.240.000	
60	Số thứ tự 92, mục II.1, phụ lục II	Phố Phạm Văn Xảo	Từ phố Hồ Xuân Hương đến chân cầu Phố Mới	7.000.000	5.600.000	4.200.000	
61	Số thứ tự 93, mục II.1, phụ lục II		Đoạn còn lại (từ chân cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới)	4.500.000	3.600.000	2.700.000	
62	Số thứ tự 94, mục II.1, phụ lục II	Phố Phạm Văn Khả	Từ phố Khánh Yên đến phố Phạm Văn Xảo	4.500.000	3.600.000	2.700.000	
63	Số thứ tự 95, mục II.1, phụ lục II	Phố Đình Bộ Lĩnh	Từ tiếp nối phố Minh Khai (đoạn giao với phố Hợp Thành) đến chân cầu Phố Mới	8.000.000	6.400.000	4.800.000	
64	Số thứ tự 96, mục II.1, phụ lục II		Từ chân cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới	6.300.000	5.040.000	3.780.000	
65	Số thứ tự 97, mục II.1, phụ lục II		Từ đường M18 (đầu cầu phố mới) đến phố Đình Bộ Lĩnh	4.200.000	3.360.000	2.520.000	
66	Số thứ tự 98, mục II.1, phụ lục II	Phố Tô Vĩnh Diện	Từ phố Đình Bộ Lĩnh đến phố Phạm Văn Xảo	4.000.000	3.200.000	2.400.000	
67	Số thứ tự 99, mục II.1, phụ lục II	Phố Cô Tiên (đường M21)	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	3.200.000	2.560.000	1.920.000	
68	Số thứ tự 100, mục II.1, phụ lục II	Đường M18	Đường nối từ đường Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên	5.200.000	4.160.000	3.120.000	
69	Số thứ tự 101, mục II.1, phụ lục II	Đường quy hoạch song song cầu Phố Mới	Từ phố Đình Bộ Lĩnh đến phố K3	3.200.000	2.560.000	1.920.000	
70	Số thứ tự 102, mục II.1, phụ lục II	Phố Ngưu Chai Sơn	Từ phố Đình Bộ Lĩnh đến phố Phạm Văn Xảo	2.700.000	2.160.000	1.620.000	
71	Số thứ tự 103, mục II.1, phụ lục II	Ngõ số 26	Từ Khánh Yên giáp khu Đầu máy	1.500.000	1.200.000	900.000	
72	Số thứ tự 104, mục II.1, phụ lục II	Ngõ số 29	Từ phố Khánh Yên đến đường sắt	2.000.000	1.600.000	1.200.000	
73	Số thứ tự 105, mục II.1, phụ lục II	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường, điều chỉnh thành các ngõ còn lại trên địa bàn phường Phố Mới trước đây		1.200.000	960.000	720.000	
<b>2</b>	<b>Điều chỉnh từ xã Đồng Tuyển về phường Duyên Hải</b>						
1	Số thứ tự 19, mục II.2, phụ lục II	Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156)	Từ giáp phường Duyên Hải đến đường D4, Khu TĐC thôn 9 nay điều chỉnh thành Từ Cầu Sập (Cầu Duyên Hải) đến đường D4, khu TĐC tổ 3	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
2	Số thứ tự 20, mục II.2, phụ lục II		Từ đường D4, khu TĐC thôn 9 đến hết địa phận xã Đồng Tuyển nay điều chỉnh thành Từ đường D4, tổ 3 đến hết khu vực tổ 3 (Đình đốc Ba hơi)	2.250.000	1.800.000	1.350.000	
3	Số thứ tự 21, mục II.2, phụ lục II	Đường Làng Thàng - Cầu Sập	Từ đường Điện Biên đến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	2.000.000	1.600.000	1.200.000	


TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD/PNN	Chú chú
4	Số thứ tự 25, mục II.2, phụ lục II	Phố Nguyễn Đình Tứ (đường N1)	Từ phố Lê Quảng Ba đến phố Đàm Quang Trung	4.000.000	3.200.000	2.400.000	Điều chỉnh từ xã Đồng Tuyển sang
5	Số thứ tự 26, mục II.2, phụ lục II	Phố Trần Quý Khoáng (đường D2)	Từ phố Đàm Quang Trung đến ngã 4 phố Lê Quảng Ba, Nguyễn Đình Tứ	4.000.000	3.200.000	2.400.000	
6	Số thứ tự 27, mục II.2, phụ lục II	Phố Lê Quảng Ba (đường D1)	Từ đường Thủ Dầu Một qua ngã tư biên phòng đến phố Đàm Quang Trung	4.000.000	3.200.000	2.400.000	
7	Số thứ tự 28, mục II.2, phụ lục II	Phố Đàm Quang Trung (đường L1 + đường Làng đen)	Từ cổng chào Làng Đen (đường Điện Biên) đến Nguyễn Đình Tứ	3.200.000	2.560.000	1.920.000	
8	Số thứ tự 29, mục II.2, phụ lục II	Phố Nguyễn Đình Tứ đến phố Lê Quảng Ba	Từ phố Nguyễn Đình Tứ đến phố Lê Quảng Ba	2.000.000	1.600.000	1.200.000	
9	Số thứ tự 30, mục II.2, phụ lục II	Phố Vũ Trùng Phụng (đường L2 Làng đen, đến cầu chui cao tốc)	Từ Lê Quảng Ba đến phố Vũ Trùng Phụng	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
10	Số thứ tự 31, mục II.2, phụ lục II	Phố Vũ Trùng Phụng (đường L2 Làng đen, đến cầu chui cao tốc)	Từ đường Trần Quý Khoáng (D2) khu phụ trợ Bắc duyên hải đến hết tái định cư Làng Đen mở rộng	3.500.000	2.800.000	2.100.000	
11	Số thứ tự 32, mục II.2, phụ lục II	Phố Nguyễn Cao Luyện (đường N2 TĐC thôn 9)	Từ cuối tái định cư Làng đen mở rộng đến cầu Chui cao tốc	2.500.000	2.000.000	1.500.000	
12	Số thứ tự 33, mục II.2, phụ lục II	Phố Dương Quảng Hàm (đường N3 TĐC thôn 9)	Từ phố Đoàn Kế Thiện (đường N5) đến phố Lưu Quý An (đường D3)	2.300.000	1.840.000	1.380.000	
13	Số thứ tự 34, mục II.2, phụ lục II	Phố Đoàn Kế Thiện (đường N5)	Từ phố Lưu Quý An (đường D3) đến tỉnh lộ 156 (giáp chợ Lục Cầu)	2.300.000	1.840.000	1.380.000	
14	Số thứ tự 35, mục II.2, phụ lục II	Phố Lưu Quý An (đường D3)	Từ tỉnh lộ 156 đến phố Đoàn Kế Thiện (đường N5)	2.300.000	1.840.000	1.380.000	
15	Số thứ tự 36, mục II.2, phụ lục II	Phố Đỗ Đức Dục (đường D4)	Từ tỉnh lộ 156 đến phố Nguyễn Cao Luyện (đường N2)	2.300.000	1.840.000	1.380.000	
16	Số thứ tự 37, mục II.2, phụ lục II	Đường nông thôn mới thôn 8	Từ nhà văn hóa thôn 8 đến tái định cư thôn 9	800.000	640.000	480.000	
17	Số thứ tự 45, mục II.2, phụ lục II	<b>Điều chỉnh từ phường Duyên Hải về phường Cốc Lếu</b>					
1	Số thứ tự 111, mục II.1, phụ lục II	Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156)	Từ đường Nhạc Sơn đến hết đất Đoàn nghệ thuật dân tộc Lào Cai (Đầu đường T4 - Hồ Dài phát thanh)	8.000.000	6.400.000	4.800.000	
2	Số thứ tự 112, mục II.1, phụ lục II		Từ hết đất Đoàn nghệ thuật dân tộc Lào Cai (Đầu đường T4 - Hồ Dài phát thanh) đến đường đi xã Đồng Tuyển	6.400.000	5.120.000	3.840.000	
3	Số thứ tự 113, mục II.1, phụ lục II	Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến đường Thủ Dầu Một		5.000.000	4.000.000	3.000.000	
4	Số thứ tự 115, mục II.1, phụ lục II	Các đường thuộc dự án khu đô thị mới từ tổ 24A đến tổ 26B		3.500.000	2.800.000	2.100.000	
5	Số thứ tự 116, mục II.1, phụ lục II	Đường ngõ xóm tổ 24		1.400.000	1.120.000	840.000	

18

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TMĐV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
6	Số thứ tự 117, mục II.1, phụ lục II	Đường ngõ xóm tổ 26A	Đường ngõ xóm sau số nhà 245 tổ 26A đường Điện Biên	1.200.000	960.000	720.000	
7	Số thứ tự 118, mục II.1, phụ lục II	Đường vào xã Đông Tuyên	Từ đường Điện Biên đến hết địa phận phường Duyên Hải	1.800.000	1.440.000	1.080.000	
8	Số thứ tự 119, mục II.1, phụ lục II	Phố Thanh Niên	Từ phố Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	15.000.000	12.000.000	9.000.000	
9	Số thứ tự 120, mục II.1, phụ lục II	Phố Duyệt Hải	Từ phố Đăng Châu đến phố Duyệt Hải	12.000.000	9.600.000	7.200.000	
10	Số thứ tự 121, mục II.1, phụ lục II	Phố Duyệt Hải	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	8.500.000	6.800.000	5.100.000	
11	Số thứ tự 122, mục II.1, phụ lục II	Phố Đăng Châu	Từ phố Đăng Châu đến phố Duyệt Hải	7.000.000	5.600.000	4.200.000	
12	Số thứ tự 123, mục II.1, phụ lục II	Phố Đăng Châu	Từ phố Thủy Hoa đến phố Duyệt Hải	7.000.000	5.600.000	4.200.000	
13	Số thứ tự 124, mục II.1, phụ lục II	Phố Sơn Đen	Từ phố Duyệt Hải đến phố Lê Hồng Phong	6.000.000	4.800.000	3.600.000	
14	Số thứ tự 125, mục II.1, phụ lục II	Phố Hưng Hóa	Từ phố Duyệt Hải đến phố Thủy Hoa	6.500.000	5.200.000	3.900.000	
15	Số thứ tự 126, mục II.1, phụ lục II	Phố Ngô Gia Tự	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyệt Hải	7.000.000	5.600.000	4.200.000	
16	Số thứ tự 127, mục II.1, phụ lục II	Phố Lê Hồng Phong	Từ phố Duyệt Hải đến phố Lê Hồng Phong	7.000.000	5.600.000	4.200.000	
17	Số thứ tự 128, mục II.1, phụ lục II	Phố Ba Chùa	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	7.500.000	6.000.000	4.500.000	
18	Số thứ tự 129, mục II.1, phụ lục II	Đường ngõ xóm tổ 12	Từ phố Ngô Gia Tự đến phố Duyệt Hải	6.500.000	5.200.000	3.900.000	
19	Số thứ tự 130, mục II.1, phụ lục II	Phố Thủy Tiên	Từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường	1.400.000	1.120.000	840.000	
20	Số thứ tự 131, mục II.1, phụ lục II	Phố Thủy Hoa	Đường M4, sau làn dân cư bán đọc tuyến Lê Hồng Phong	1.800.000	1.440.000	1.080.000	
21	Số thứ tự 132, mục II.1, phụ lục II	Ngõ Thủy Hoa	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyệt Hải	24.000.000	19.200.000	14.400.000	
22	Số thứ tự 133, mục II.1, phụ lục II	Phố Lê Chân	Giáp số nhà 082 phố Thủy Hoa (Công ty liên doanh khách sạn Quốc tế Lào Cai)	5.500.000	4.400.000	3.300.000	
23	Số thứ tự 134, mục II.1, phụ lục II	Phố Lê Chân	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	4.000.000	3.200.000	2.400.000	
24	Số thứ tự 135, mục II.1, phụ lục II	Phố Duyệt Hải	Từ phố Thanh Niên đến phố Hưng Hóa	4.000.000	3.200.000	2.400.000	
25	Số thứ tự 136a, mục II.1, phụ lục II	Các phường Pina sau tại dân cư thuộc khu vực nhà Nouvoan Đức Cảnh	Từ nút giao Thủy Hoa - Duyệt Hải - Thanh Niên đến đầu đường Nguyễn Đức Cảnh	18.000.000	14.400.000	10.800.000	
26	Số thứ tự 140, mục II.1, phụ lục II	Phố Lê Văn Hưu	Đường M5 (từ đường Thủ Dầu Một đến đường M6)	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
27	Số thứ tự 141, mục II.1, phụ lục II	Phố Lê Văn Hưu	Các đường còn lại	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
28	Số thứ tự 142, mục II.1, phụ lục II	Phố Nguyễn Siêu	Từ đường Nhạc Sơn đến đường Thủ Dầu Một	7.000.000	5.600.000	4.200.000	
29	Số thứ tự 144, mục II.1, phụ lục II	Phố Nguyễn Siêu	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	4.900.000	3.920.000	2.940.000	
30	Số thứ tự 145, mục II.1, phụ lục II	Phố Nguyễn Siêu	Từ phố Duyệt Hải đến phố Nguyễn Đức Cảnh	4.900.000	3.920.000	2.940.000	
31	Số thứ tự 146, mục II.1, phụ lục II	Phố Nguyễn Siêu	Từ phố Ba Chùa đến phố Nguyễn Đức Cảnh	4.900.000	3.920.000	2.940.000	
32	Số thứ tự 147, mục II.1, phụ lục II	Phố Phùng Khắc Khoan	Từ phố Nguyễn Siêu đến phố Nguyễn Siêu	4.900.000	3.920.000	2.940.000	
33	Số thứ tự 149, mục II.1, phụ lục II	Phố Trần Đại Nghĩa (A3 cũ)	Từ phố Trần Đăng đến ngã ba giao với đường Điện Biên	5.500.000	4.400.000	3.300.000	

Điều chỉnh từ phường  
Duyệt Hải sang

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TMĐV	Giá đất SXKDPPN	Ghi chú
34	Số thứ tự 150, mục II.1, phụ lục II (Đường Bô Ô)	Đường Nguyễn Khuyến	Từ đường Nhạc Sơn đến Phố Trần Đại Nghĩa	5.500.000	4.400.000	3.300.000	
35	Số thứ tự 151, mục II.1, phụ lục II	Ngô Nhạc Sơn cũ	Từ đường Nhạc Sơn đến hết số nhà 033	3.200.000	2.560.000	1.920.000	
36	Số thứ tự 152, mục II.1, phụ lục II		Đoạn còn lại (Từ hết số nhà 031 đến số nhà 007)	2.400.000	1.920.000	1.440.000	
37	Số thứ tự 155, mục II.1, phụ lục II	Phố Nguyễn An Ninh	Từ đường Điện Biên đến cuối đường Nhạc Sơn (Công ty môi trường đô thị)	7.500.000	6.000.000	4.500.000	
38	Số thứ tự 156, mục II.1, phụ lục II	Phố Nguyễn Văn Huyện	Từ phố Nguyễn An Ninh đến phố Trừ Văn Thố	7.500.000	6.000.000	4.500.000	
39	Số thứ tự 157, mục II.1, phụ lục II	Phố Ngô Đức Kế	Từ phố Trừ Văn Thố đến giáp phường Kim Tân	7.500.000	6.000.000	4.500.000	
40	Số thứ tự 158, mục II.1, phụ lục II	Phố Phan Kế Toại	Từ phố Nguyễn An Ninh đến hết phố Nguyễn Văn Huyện	7.500.000	6.000.000	4.500.000	
41	Số thứ tự 159, mục II.1, phụ lục II	Phố Phan Trọng Tuệ	Từ phố Nguyễn An Ninh đến đường Điện Biên	7.500.000	6.000.000	4.500.000	
42	Số thứ tự 160, mục II.1, phụ lục II	Phố Trừ Văn Thố	Từ phố Nguyễn An Ninh đến đường Điện Biên	7.500.000	6.000.000	4.500.000	
43	Số thứ tự 161, mục II.1, phụ lục II	Các đường còn lại thuộc Hồ số 6	Các đường còn lại	7.500.000	6.000.000	4.500.000	
44	Số thứ tự 162, mục II.1, phụ lục II	Phố Trần Quốc Hoàn	Từ phố Trần Đăng đến đường Điện Biên	5.500.000	4.400.000	3.300.000	
45	Số thứ tự 163, mục II.1, phụ lục II	Phố Nguyễn Khang	Từ Đoàn nghệ thuật dân tộc (Đường T4 - Hồ Đài phát thanh) đến phố Nguyễn Huy Tường	5.500.000	4.400.000	3.300.000	
46	Số thứ tự 164, mục II.1, phụ lục II		Từ phố Nguyễn Huy Tường đến phố Trần Đăng	3.300.000	2.640.000	1.980.000	
47	Số thứ tự 165, mục II.1, phụ lục II	Phố Trần Duy Hưng	Từ ngã tư Nguyễn Khuyến đến đường Điện Biên	5.500.000	4.400.000	3.300.000	
48	Số thứ tự 166, mục II.1, phụ lục II	Phố Nguyễn Huy Tường	Từ phố Trần Duy Hưng đến phố Nguyễn Khang	5.500.000	4.400.000	3.300.000	
49	Số thứ tự 167, mục II.1, phụ lục II	Các đường còn lại thuộc hồ Đài phát thanh truyền hình (cũ)	Các đường còn lại	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
50	Số thứ tự 168, mục II.1, phụ lục II	Phố Trần Tế Xương	Từ phố Nguyễn Khuyến đến phố Ngô Tất Tố	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
51	Số thứ tự 169, mục II.1, phụ lục II	Phố Ngô Tất Tố	Từ phố Trần Quốc Hoàn đến đường Nhạc Sơn	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
52	Số thứ tự 170, mục II.1, phụ lục II	Phố Tô Hiến Thành	Từ đường Điện Biên đến phố Trần Quang Khải	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
53	Số thứ tự 171, mục II.1, phụ lục II	Phố Trần Đăng	Từ đường Điện Biên đến Nguyễn Khuyến	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
54	Số thứ tự 172, mục II.1, phụ lục II	Đường ngõ xóm tổ 19A	Khu vực phía sau làn dân cư Nguyễn Khuyến đến đối trung tâm giáo dục thường xuyên	2.000.000	1.600.000	1.200.000	
55	Số thứ tự 173, mục II.1, phụ lục II	Đường ngõ xóm tổ 21	Khu vực phía sau làn dân cư phố Nguyễn An Ninh giáp chân đồi Nhạc Sơn tổ 21	1.400.000	1.120.000	840.000	
56	Số thứ tự 174, mục II.1, phụ lục II	Đường M4 (đoanh nghiệp Phùng Minh)	Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Lê Hồng Phong	3.500.000	2.800.000	2.100.000	
57	Số thứ tự 175, mục II.1, phụ lục II	Các tuyến đường trong Khu du lịch sinh thái Minh Hải		3.500.000	2.800.000	2.100.000	

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPPN	Ghi chú	
58	Số thứ tự 176, mục II.1, phụ lục II	 Các ngõ còn lại trên địa bàn phường, điều chỉnh thành các ngõ còn lại trên địa bàn phường Duyên Hải điều chỉnh sang		1.400.000	1.120.000	840.000	Điều chỉnh một phần từ số thứ tự 176, mục 1 phụ lục II thuộc các TDP của Duyên Hải sang	
<b>4 Điều chỉnh từ phường Cốc Lếu về phường Kim Tân</b>								
1	Số thứ tự 179a, mục II.1, phụ lục II		Đường Hoàng Liên	Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	24.000.000	19.200.000	14.400.000	Tách từ đoạn số thứ tự 179
2	Số thứ tự 185a, mục II.1, phụ lục II		Đường An Dương Vương	Từ phố Đinh Lễ đến điểm Văn hóa Nguyễn Du 2 (ranh giới với phường Kim Tân cũ)	42.000.000	33.600.000	25.200.000	Tách từ đoạn số thứ tự 185
3	Số thứ tự 186, mục II.1, phụ lục II	Đường Ngô Quyền	Từ đường Hoàng Liên đến cổng φ200	22.000.000	17.600.000	13.200.000		
4	Số thứ tự 188, mục II.1, phụ lục II	Ngõ Ngô Quyền (Cốc Lếu cũ)	Từ đường Ngô Quyền đến giáp địa phận phường Kim Tân cũ	6.000.000	4.800.000	3.600.000		
5	Số thứ tự 217a, mục II.1, phụ lục II	Phố Soi Tiên	Từ phố Đinh Lễ đến ranh giới giáp phường Kim Tân cũ	31.500.000	25.200.000	18.900.000	Tách từ đoạn 217 (Cốc Lếu)	
6	Số thứ tự 219, mục II.1, phụ lục II	Phố Lý Ông Trọng	Từ phố Soi Tiên đến đường An Dương Vương	19.800.000	15.840.000	11.880.000		
7	Số thứ tự 220, mục II.1, phụ lục II	Phố Mai Hắc Đế	Từ phố Soi Tiên đến đường An Dương Vương	19.800.000	15.840.000	11.880.000		
8	Số thứ tự 252, mục II.1, phụ lục II	Ngõ Hoàng Liên	Từ đường Hoàng Liên đến phố Soi Tiên	8.400.000	6.720.000	5.040.000		
<b>5 Điều chỉnh từ phường Bình Minh về phường Pom Hân</b>								
1	Số thứ tự 571a, mục II.1, phụ lục II	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ giáp phường Bắc Lệnh đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Ná Méo) thuộc phường Pom Hân	11.000.000	8.800.000	6.600.000		
2	Số thứ tự 574a, mục II.1, phụ lục II		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Đức Thuận (N5)	7.000.000	5.600.000	4.200.000		
3	Số thứ tự 575a, mục II.1, phụ lục II	Phố Bình Minh (29m)	Từ phố Nguyễn Đức Thuận (N5) đến Quốc lộ 4E	3.000.000	2.400.000	1.800.000		
4	Số thứ tự 576, mục II.1, phụ lục II		Từ giáp đường Bình Minh 29m đến hết ranh giới hộ ông Trần Văn Giám	3.000.000	2.400.000	1.800.000		
5	Số thứ tự 577, mục II.1, phụ lục II	Đường 4E cũ (D3)	Từ giáp ranh giới hộ ông Trần Văn Giám đến đường vào tổ 6	3.000.000	2.400.000	1.800.000		
6	Số thứ tự 597, mục II.1, phụ lục II		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo (phố Nguyễn Duy Trinh 1, Nguyễn Duy Trinh 2), từ đại lộ Trần Hưng Đạo (giáp cây xăng Bình Minh) đến phố Trần Hữu Tước (E2)	5.500.000	4.400.000	3.300.000		
7	Số thứ tự 598, mục II.1, phụ lục II	Phố Trần Hữu Tước (đường E2)	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo (giáp cây xăng Bình Minh) đến phố Nguyễn Duy Trinh	5.500.000	4.400.000	3.300.000		
8	Số thứ tự 599, mục II.1, phụ lục II	Phố Nguyễn Cảnh Chân (đường E3)	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến hết khu nhà ở Bình Minh (HUĐ8)	6.000.000	4.800.000	3.600.000		



TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TMĐV	Giá đất SXKD/PNN	Ghi chú
9	Số thứ tự 600, mục II.1, phụ lục II		Các đường A1, A2	5.200.000	4.160.000	3.120.000	Điều chỉnh từ Bình Minh sang
10	Số thứ tự 601, mục II.1, phụ lục II	Tiểu khu đô thị số 17 (khu đô thị KOSY)	Các đường A6A, A7, A7A, A8A, A9, A10, A11	4.000.000	3.200.000	2.400.000	
11	Số thứ tự 602, mục II.1, phụ lục II		Các đường còn lại	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
12	Số thứ tự 611, mục II.1, phụ lục II	Phố Nguyễn Đức Thuận	Từ phố Bình Minh đến hết đường	4.000.000	3.200.000	2.400.000	
13	Số thứ tự 612, mục II.1, phụ lục II	Phố Phạm Huy Thông (BM19)	Từ đường Nguyễn Cơ Thạch đến hết đường	4.000.000	3.200.000	2.400.000	
14	Số thứ tự 613, mục II.1, phụ lục II	Phố Nguyễn Cơ Thạch (N8+BM17+BM18)	Từ phố Bình Minh đến đường 4E	4.000.000	3.200.000	2.400.000	
15	Số thứ tự 621, mục II.1, phụ lục II	Tổ 19 + 20 (Tổ 14, 15 phường Bình Minh cũ)	Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14, 15	1.300.000	1.040.000	780.000	
16	Số thứ tự 622, mục II.1, phụ lục II	Tổ 21 (tổ 16 phường Bình Minh cũ)	Đường từ công UBND phường (cũ) đi vào đằng sau phường thuộc tổ 16	1.600.000	1.280.000	960.000	
17	Số thứ tự 627, mục II.1, phụ lục II	Tổ 23a	Các đường nhánh từ các hộ bán mặt đường Nguyễn Cơ Thạch	1.200.000	960.000	720.000	
18	Số thứ tự 629, mục II.1, phụ lục II	Khu Nhon 1+2 (Tổ 25+26+27)	Các hộ nằm trong khu vực sau lần dân cư đường 4E cũ đến giáp khu TĐC đường cao tốc	1.400.000	1.120.000	840.000	
19	Số thứ tự 630, mục II.1, phụ lục II	Tổ 27, 28	Các ngõ xóm sau khu dân cư đường 4E	1.200.000	960.000	720.000	
20	Số thứ tự 631, mục II.1, phụ lục II	Tổ 29, 30	Toàn tổ	1.200.000	960.000	720.000	
<b>6 Điều chỉnh từ phường Bình Minh về phường Xuân Tân</b>							
1	Số thứ tự 572, mục II.1, phụ lục II	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Xuân Tân, điều chỉnh thành Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp đường T5	8.000.000	6.400.000	4.800.000	
2	Số thứ tự 573, mục II.1, phụ lục II	Đường Võ Nguyên Giáp	Từ giáp địa phận phường Nam Cường đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Ná Méo), điều chỉnh thành Từ giáp suối người đường đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Ná Méo)	10.000.000	8.000.000	6.000.000	
3	Số thứ tự 574, mục II.1, phụ lục II	Phố Bình Minh (29m)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Đức Thuận (N5)	7.000.000	5.600.000	4.200.000	

TT	Số tự tự, các Phụ lục theo Quyết định số: 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất ở	Giá đất TMĐV	Giá đất SXKDPPNN	Ghi chú
4	Số thứ tự 57 <sup>5a</sup> mục II.1, phụ lục II	Phố Bình Minh (29m)	Từ phố Nguyễn Đức Thuận (N5) đến Quốc lộ 4E	3.000.000	2.400.000	1.800.000	Điều chỉnh từ phường Bình Minh sang
5	Số thứ tự 57 <sup>5a</sup> mục II.1, phụ lục II	Đường 4E cũ (D3)	Từ đường vào tổ 6 đến giáp địa phận huyện Bảo Thắng	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
6	Số thứ tự 614, mục II.1, phụ lục II	Phố 20 tháng 11 (đường N9)	Từ đường Bình Minh (số nhà 160) đến cuối đường Bình Minh (chân cầu)	4.000.000	3.200.000	2.400.000	
7	Số thứ tự 617, mục II.1, phụ lục II	Đường Trung đoàn 53	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến ngã ba 3 phường Bình Minh - Xuân Tằng - Thống Nhất	1.100.000	880.000	660.000	
8	Số thứ tự 618, mục II.1, phụ lục II	Khu cửa ngõ (tổ 8)	Đường WB đoạn còn lại đến giáp đường vào phường Xuân Tằng (đường đất)	1.200.000	960.000	720.000	
9	Số thứ tự 619, mục II.1, phụ lục II		Các đường nhánh từ đường WB vào ngõ xóm	1.200.000	960.000	720.000	
10	Số thứ tự 624, mục II.1, phụ lục II	Tổ 18	Toàn tổ	1.400.000	1.120.000	840.000	
11	Số thứ tự 625, mục II.1, phụ lục II	Tổ 18a (Nà Mèo 2 cũ)	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài (công ty Huy Long) đến mô đá nhà máy xi măng cũ và các ngõ	1.100.000	880.000	660.000	
12	Số thứ tự 628, mục II.1, phụ lục II	Tổ 24	Các ngõ tổ 24	1.200.000	960.000	720.000	
7	<b>Điều chỉnh từ Xã Thống Nhất (Phường Thống Nhất cũ) sang Phường Xuân Tằng</b>						
1	Số thứ tự 633, mục II.1, phụ lục II	Quốc lộ 4E	Từ giáp ranh giới hộ ông Trần Văn Giám đến đường vào tổ 6	2.000.000	1.600.000	1.200.000	
2	Số thứ tự 634, mục II.1, phụ lục II	Quốc lộ 4E	Từ đường vào tổ 6 đến giáp địa phận xã Thống Nhất	1.500.000	1.200.000	900.000	
3	Số thứ tự 635, mục II.1, phụ lục II	Đường Nguyễn Trãi (đường TN7)	Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tằng	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
4	Số thứ tự 636, mục II.1, phụ lục II	Đường Trung đoàn 53	Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tằng	1.000.000	800.000	600.000	
<b>II HUYỆN BẢO THẮNG</b>							
<b>I SẮT NHẬP TỪ XÃ PHỐ LU VỀ THỊ TRẤN PHỐ LU</b>							
1	Số thứ tự 77, mục III.2, phụ lục III		Từ ngã ba nhà bà tổ đến giáp đất TT Phố Lu	185 000	148 000	111 000	
2	Số thứ tự 78, mục III.2, phụ lục III		Từ ngã ba nhà bà tổ đến giáp đất xã Trì Quang, các nhánh rẽ ra sông của thôn An Thành và Đá Đen; từ nhà bà Tiến (khu 3) đến ngã ba nhà bà Tô (Tân Thành)	160 000	128 000	96 000	Điều chỉnh từ xã Lu sang do sắt nhập xã Lu vào thị trấn Phố Lu
3	Số thứ tự 79, mục III.2, phụ lục III		Các vị trí đất còn lại điều chỉnh thành các vị trí còn lại của xã Lu trước đây	135 000	108 000	81 000	

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD/PNN	Ghi chú
2	Điều chỉnh từ xã Xuân Giáo về thị trấn Tăng Lương						
1	Số thứ tự 179 mục III.2, phụ lục III	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (tiểu khu 2)	Đường N1 (N13-D4)	1 500 000	1 200 000	900 000	Điều chỉnh từ xã Xuân Giáo sang do sát nhập một số thôn của xã Xuân Giáo vào thị trấn Tăng Lương
2	Số thứ tự 178 mục III.2, phụ lục III		Đường N4( N1-D4)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	
3	Số thứ tự 177 mục III.2, phụ lục III		Đường N5 (N1-D4)	1 500 000	1 200 000	900 000	
4	Số thứ tự 173 mục III.2, phụ lục III		Đường N7 (N1-D4)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	
5	Số thứ tự 174 mục III.2, phụ lục III		Đường N8	1 500 000	1 200 000	900 000	
6	Số thứ tự 175 mục III.2, phụ lục III		Đường N9 (N1-D4)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	
7	Số thứ tự 176 mục III.2, phụ lục III		Đường N10 (N1-D4)	1 500 000	1 200 000	900 000	
8	Số thứ tự 177 mục III.2, phụ lục III		Đường N13 (N1-D4)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	
9	Số thứ tự 178 mục III.2, phụ lục III		Đường D3 (N13-N1)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	
10	Số thứ tự 179 mục III.2, phụ lục III		Đường D4 (N13-N1)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	
11	Số thứ tự 180 mục III.2, phụ lục III	Đường M2	1 200 000	960 000	720 000		
12	Số thứ tự 181 mục III.2, phụ lục III	N14	1 200 000	960 000	720 000		
13	Số thứ tự 182 mục III.2, phụ lục III	Đường N1 (D4 giáp đất nhà thờ giáo họ Tăng Lương)	1 000 000	800 000	600 000		
14	Số thứ tự 183 mục III.2, phụ lục III	Đường N2 (N1-N7)	1 000 000	800 000	600 000		
15	Số thứ tự 184 mục III.2, phụ lục III	Đường N3 (N2-D5)	900 000	720 000	540 000		
16	Số thứ tự 185 mục III.2, phụ lục III	Đường N4 (D4-D5)	1 000 000	800 000	600 000		
17	Số thứ tự 186 mục III.2, phụ lục III	Đường N6 (N2-D5)	900 000	720 000	540 000		
18	Số thứ tự 187 mục III.2, phụ lục III	Đường N7 D4-D5)	1 000 000	800 000	600 000		
19	Số thứ tự 188 mục III.2, phụ lục III	Đường BN2 (N2-giáp đất nhà thờ giáo họ Tăng Lương)	900 000	720 000	540 000		

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TMĐV	Giá đất SXKDPPNN	Ghi chú
III	<b>HUYỆN BẮT XÁT</b>						
I	<b>Thị trấn Bát Xát</b>						
1	Số thứ tự 3, mục V.2, phụ lục V (xã Bàn Qua)	Đoạn đường 156B đi Lào Cai (Tỉnh Lộ 156 cũ)	Từ điểm giáp thị trấn với xã Quang Kim thuộc địa phận xã Bàn Qua, điều chỉnh thành <b>Đoạn từ địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Quang Kim đến công trào thị trấn</b>	2.000.000	1.800.000	1.200.000	
2	Số thứ tự 8, mục V.2, phụ lục V (xã Bàn Qua)	Đường Kim Thành, Ngòi Phát, điều chỉnh thành Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Tỉnh lộ 156 mới)	Từ hết khu quy hoạch khu TĐC số 2 (thôn Châu Giảng) đến khu quy hoạch khu TĐC số 3 (thôn Bàn Qua, điều chỉnh thành <b>Từ địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Quang Kim đến đầu quy hoạch khu tái định cư số 2 (tổ 9)</b> )	4.000.000	3.200.000	2.400.000	
3	Số thứ tự 9, mục V.2, phụ lục V (xã Bàn Qua)		Từ hết khu quy hoạch khu TĐC số 2 (thôn Châu Giảng) đến đầu khu quy hoạch khu TĐC số 3 (thôn Bàn Qua), điều chỉnh thành <b>Từ hết quy hoạch khu tái định cư số 2 đến hết địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Bàn Qua</b>	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
4	Số thứ tự 11, mục V.2, phụ lục V (xã Bàn Qua)	Đường 35m	Từ địa phận xã Bàn Qua cũ đến nút giao thông giữa đường 35m và đường Kim Thành - Ngòi Phát	3.000.000	2.400.000	1.800.000	Điều chỉnh từ xã Bàn Qua sang
5	Số thứ tự 12, mục V.2, phụ lục V (xã Bàn Qua)	Tuyến T1	Từ đường T3 đến đường T5	3.520.000	2.816.000	2.112.000	
6	Số thứ tự 13, mục V.2, phụ lục V (xã Bàn Qua)	Tuyến T2	Từ đường T3 đến đường T5 qua ngã tư hướng về T6	3.520.000	2.816.000	2.112.000	
7	Số thứ tự 14, mục V.2, phụ lục V (xã Bàn Qua)	Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	3.200.000	2.560.000	1.920.000	
8	Số thứ tự 15, mục V.2, phụ lục V (xã Bàn Qua)	Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	3.320.000	2.656.000	1.992.000	
9	Số thứ tự 16, mục V.2, phụ lục V (xã Bàn Qua)	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T6	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
10	Số thứ tự 17, mục V.2, phụ lục V (xã Bàn Qua)	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T5	3.520.000	2.816.000	2.112.000	
2	<b>Điều chỉnh từ xã Quang Kim huyện Bát Xát về phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai</b>						
1	Số thứ tự 82, mục V.2, phụ lục V		Từ điểm giáp ranh với xã Đông Tuyến TP Lào Cai đến cầu vượt cao tốc (qua khu tái định cư)	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
2	Số thứ tự 83, mục V.2, phụ lục V	Đường trục 156	Đoạn đường 156 cũ	1.950.000	1.560.000	1.170.000	Điều chỉnh từ xã Quang Kim, huyện Bát Xát sang
3	Số thứ tự 84, mục V.2, phụ lục V		Đoạn từ cầu vượt cao tốc đến cầu vòm Quang Kim	2.500.000	2.000.000	1.500.000	
4	Số thứ tự 91, mục V.2, phụ lục V	Tuyến T2 QH Đồi 9	Tuyến 2 (đường nhánh khu Kim Thành 500m)	1.050.000	840.000	630.000	

IIIa.2. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn

TT	Số tự tự, các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TMĐV	Giá đất SXKDPPNN	Ghi chú
<b>I HUYỆN BẢO THẮNG</b>							
<b>I Điều chỉnh từ xã Gia Phú huyện Bảo Thắng về xã Thống Nhất, thành phố Lào Cai</b>							
<i>Khu vực 1</i>							
1	Số thứ tự 32, mục III.2, phụ lục III	Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn từ giáp đất phường Xuân Tăng (thành phố Lào Cai) đến đoạn nối với quốc lộ 4E	5 000 000	4 000 000	3 000 000	Điều chỉnh từ xã Gia Phú sang do sát nhập 15 thôn của xã Gia Phú huyện Bảo Thắng thành xã Thống nhất, thành phố Lào Cai
2	Số thứ tự 33, mục III.2, phụ lục III	Quốc lộ 4E	Từ cửa hàng xăng dầu số 41 gia phú đến cầu Bền Đền	2 000 000	1 600 000	1 200 000	
3	Số thứ tự 35, mục III.2, phụ lục III	Quốc lộ 4E	Từ ngã ba giáp với đường quốc lộ 4E cũ đến cầu đường bộ mới	3 000 000	2 400 000	1 800 000	
4	Số thứ tự 45, mục III.2, phụ lục III	Đường Liên thôn	Đoạn từ quốc lộ 4E đi thôn Hòa Lạc đến ngã ba đường liên thôn vào thôn Tiến Thắng	600 000	480 000	360 000	
5	Số thứ tự 55, mục III.2, phụ lục III		Đường Liên thôn từ các ngã ba đường vào thôn Tiến Thắng đi Hòa Lạc, Thái Bo, Giao Ngay	185 000	148 000	111 000	
6	Số thứ tự 56, mục III.2, phụ lục III		Đường Liên thôn Tân Tiến, Tiến Cường đoạn từ thôn Tiến Thắng đến giáp thôn Giao Ngay	185 000	148 000	111 000	
<b>II HUYỆN BẢO YÊN</b>							
<b>I Xã Phúc Khánh (Sát nhập từ các xã Long Khánh, Long Phúc)</b>							
<i>Điều chỉnh từ xã Long Khánh</i>							
<i>Khu vực 1</i>							
1	Số thứ tự 66, mục IV.2, phụ lục IV		Độc 2 bên đường từ giáp đất Long Phúc đến hết nhà ông Thành Lập (bản 8)	700.000	560.000	420.000	
2	Số thứ tự 67, mục IV.2, phụ lục IV	Quốc lộ 70	Độc 2 bên đường từ công nhà Thành Lập đến đường công làng văn hóa bản 7	1.000.000	800.000	600.000	
3	Số thứ tự 68, mục IV.2, phụ lục IV		Độc 2 bên đường từ đường công làng văn hóa bản 7 đến cầu 75	600.000	480.000	360.000	
<i>Khu vực 2</i>							
4	Số thứ tự 69, mục IV.2, phụ lục IV		Bản 4: Các hộ ở từ nhà ông Tạo đến nhà ông Dũng; từ km 10 đến ngã ba đường liên xã Long Phúc - Long Khánh, từ ngã ba đường đi QL70 đến nhà ông Phòng; bản 6, bản 7 (trừ các hộ ở cạnh đường Quốc lộ 70)	260.000	208.000	156.000	
5	Số thứ tự 70, mục IV.2, phụ lục IV		Bản 6: Đường rẽ QL70, từ sau nhà bà Chiến (giáp trường tiểu học số 1) đến NVH cũ bản 6	200.000	160.000	120.000	
6	Số thứ tự 71, mục IV.2, phụ lục IV		Bản 5: Từ ngã ba nhà văn hóa đến nhà ông Mưu; Từ ngã ba nhà văn hóa đến hết đất nhà ông Thọ	180.000	144.000	108.000	
7	Số thứ tự 72, mục IV.2, phụ lục IV		Bản 1, 3, 9: đường liên thôn hai bên đường sâu mỗi bên 50m	200.000	160.000	120.000	

TT	Số tự tự, các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TMĐV	Giá đất SXKDPPN	Ghi chú
8	Số thứ tự 73, mục IV.2, phụ lục IV		Các vị trí đất còn lại	160.000	128.000	96.000	
	<b>Điều chỉnh từ xã Long Phúc</b>						
	<b>Khu vực 1</b>						
9	Số thứ tự 74, mục IV.2, phụ lục IV		Từ công Ông Thìn (bản 5) đến công Sân vận động	500.000	400.000	300.000	
10	Số thứ tự 75, mục IV.2, phụ lục IV		Từ công sân vận động đến hết công nhà ông Sáng (bản 5)	500.000	400.000	300.000	
11	Số thứ tự 76, mục IV.2, phụ lục IV		Từ công trường tiểu học đến hết nhà ông Tuyết Sơn (bản 6)	400.000	320.000	240.000	
12	Số thứ tự 77, mục IV.2, phụ lục IV		Từ điểm cuối nhà ông Tuyết Sơn (bản 6) đến bờ đập thủy điện Phúc Long	400.000	320.000	240.000	
13	Số thứ tự 78, mục IV.2, phụ lục IV	Quốc lộ 70	Từ bờ đập thủy điện Phúc Long đến hết nhà ông Tiến Sao (bản 4)	500.000	400.000	300.000	
14	Số thứ tự 79, mục IV.2, phụ lục IV		Từ điểm cuối nhà ông Tiến Sao (bản 4) đến hết nhà ông Lâm (bản 4)	400.000	320.000	240.000	
15	Số thứ tự 80, mục IV.2, phụ lục IV		Từ điểm cuối nhà ông Lâm (bản 4) đến hết đất Long Phúc	500.000	400.000	300.000	
16	Số thứ tự 81, mục IV.2, phụ lục IV		Từ công nhà ông Thìn (bản 5) đến trạm thủy văn	400.000	320.000	240.000	
	<b>Khu vực 2</b>						
17	Số thứ tự 82, mục IV.2, phụ lục IV		Bản 3: Từ ngấm 1 đến hết đất nhà ông Dương	230.000	184.000	138.000	
18	Số thứ tự 83, mục IV.2, phụ lục IV		Bản 4: Từ nhà ông Đức Nhiên đến ngấm 1 đường liên xã	200.000	160.000	120.000	
19	Số thứ tự 84, mục IV.2, phụ lục IV		Bản 5: Từ công ông Sáng đến trường tiểu học Trờ	220.000	176.000	132.000	
20	Số thứ tự 85, mục IV.2, phụ lục IV		Bản 1: Từ ngấm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi Lù	200.000	160.000	120.000	
21	Số thứ tự 86, mục IV.2, phụ lục IV		Bản 1: Từ ngấm 3 đường liên xã đến hết đất nhà văn hóa bản 1	200.000	160.000	120.000	
22	Số thứ tự 87, mục IV.2, phụ lục IV		Bản 2: Từ nhà ông Đăng đến trạm biến áp đường liên xã	200.000	160.000	120.000	
23	Số thứ tự 88, mục IV.2, phụ lục IV		Bản 3: Các khu vực còn lại thuộc đường liên xã (trừ các hộ từ ngấm 1 đến hết đất nhà ông Dương)	200.000	160.000	120.000	
24	Số thứ tự 89, mục IV.2, phụ lục IV		Bản 6: Từ nhà bà Gấm đến hết nhà ông Ánh	200.000	160.000	120.000	



TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TMĐV	Giá đất SXKDPPN	Ghi chú
25	Số thứ tự 90, mục IV.2, phụ lục IV		Bản 7: Từ ngã ba hội trường bản 7 đến hết đất bản 8	200.000	160.000	120.000	
26	Số thứ tự 91, mục IV.2, phụ lục IV		Các vị trí đất còn lại	160.000	128.000	96.000	
<b>III HUYỆN BÁT XÁT</b>							
<b>I Điều chỉnh từ xã Ngải Thầu, sát nhập về xã A Lù</b>							
<b>Khu vực 2</b>							
1	Số thứ tự 79, mục V.2, phụ lục V		Toàn xã	149.000	119.000	89.000	Điều chỉnh do sát nhập Ngải Thầu vào A Lù
<b>2 Điều chỉnh xã Cốc San huyện Bát Xát về thành phố Lào Cai</b>							
<b>Khu vực 1</b>							
1	Số thứ tự 58, mục V.2, phụ lục V		Từ địa phận Lào Cai đến ngã ba đường vào thôn Luồng Láo 1 (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San)	3.500.000	2.800.000	2.100.000	
2	Số thứ tự 59, mục V.2, phụ lục V	Tuyến QL 4D	Từ ngã ba đường vào thôn Luồng Láo 1 (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San) đến đường T1 (Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Cốc San)	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
3	Số thứ tự 60, mục V.2, phụ lục V		Từ đường T1 đến cầu Km9	4.000.000	3.200.000	2.400.000	
4	Số thứ tự 61, mục V.2, phụ lục V	Đường An San	Từ Km9 QL 4D đi nhà máy thủy điện Cốc San đến ngã tư đi thôn Luồng Đơ, đường vào thủy điện	1.200.000	960.000	720.000	Điều chỉnh xã Cốc San về thành phố Lào Cai
5	Số thứ tự 62, mục V.2, phụ lục V	Đường Luồng Láo 1	Từ ngã ba giao đường 4D đến ngã tư giao đường An San, đường vào thôn Lìn Tà, đường vào nhà máy thủy điện	1.000.000	800.000	600.000	
6	Số thứ tự 63, mục V.2, phụ lục V	Đường Lìn Tà (đường bê tông mới làm)	Từ đầu cầu treo Lìn Tà đi vào hết khu dân cư	400.000	320.000	240.000	
7	Số thứ tự 64, mục V.2, phụ lục V	Đường T1	Từ ngã ba giao QL 4D hướng Lào Cai đi Sa Pa đến ngã ba giao QL 4D đối diện cây xăng	2.100.000	1.680.000	1.260.000	
<b>Khu vực 2</b>							
8	Số thứ tự 65, mục V.2, phụ lục V		Các vị trí đất nông thôn còn lại	278.000	222.000	167.000	
<b>IV HUYỆN BẮC HÀ</b>							
<b>I Điều chỉnh từ xã Lầu Thái Ngải, sát nhập vào xã Lũng Phình</b>							
<b>Khu vực 1</b>							
1	Số thứ tự 35, mục VI.2, phụ lục VI	Đường DT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Thái Giang Phố - Lầu Thái Ngải đến ranh giới Lầu Thái Ngải - Lũng Phình, điều chỉnh thành Đất hai bên đường từ ranh giới Thái Giang Phố - Lũng Phình đến hết đất thôn Dìn Tùng, xã Lũng Phình	400.000	320.000	240.000	
<b>Khu vực 2</b>							
Điều chỉnh từ xã Lầu							

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Tr..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TMĐV	Giá đất SXKDPPNN	Ghi chú
2	Số thứ tự 36, mục VI.2, phụ lục VI		Đất hai bên đường thuộc thôn: Lư Chồ từ ngã 3 từ đường tỉnh lộ 153 đến cầu bê tông giáp thôn Pờ Chồ	200.000	160.000	120.000	Thị Ngải sang, do sát nhập xã Lâu Thị Ngải vào xã Lùng Phình
3	Số thứ tự 37, mục VI.2, phụ lục VI		Đất hai bên đường thuộc thôn: Pờ Chồ từ cầu bê tông giáp thôn Lư Chồ đến giáp đất xã Bàn Phố	200.000	160.000	120.000	
4	Số thứ tự 38, mục VI.2, phụ lục VI		Các vị trí đất còn lại, điều chỉnh thành các vị trí đất còn lại thuộc xã Lâu Thị Ngải trước đây	170.000	136.000	102.000	
2	<b>Điều chỉnh từ xã Bàn Già, sát nhập vào xã Tả Cù Tỷ</b> <i>Khu vực 2</i>						
1	Số thứ tự 04, mục VI.2, phụ lục VI		Đất hai bên đường thuộc thôn Bàn Già	200.000	160.000	120.000	Điều chỉnh từ xã Bàn Già sang, do sát nhập xã Bàn Già vào xã Tả Cù Tỷ
V	<b>HUYỆN SI MA CAI</b>						
1	Xã Quan Hồ Thân (sát nhập từ các xã Cán Hồ, Mãn Thân, Quan Thân Sản)						
	<b>Điều chỉnh từ xã Cán Hồ</b> <i>Khu vực 2</i>						
1	Số thứ tự 12, mục IX.2, phụ lục IX		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Seo Cán Hồ) kéo dài về mỗi bên 100 m	180.000	144.000	108.000	Điều chỉnh từ xã Cán hồ sang do sát nhập 3 xã cán Hồ, Mãn Thân, Quan Thân Sản thành xã Quan Hồ Thân
2	Số thứ tự 13, mục IX.2, phụ lục IX		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông từ địa phận giáp xã Sản Chải đến UBND xã Quan Hồ Thân không thuộc vị trí 1	150.000	120.000	90.000	
3	Số thứ tự 14, mục IX.2, phụ lục IX		Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000	
	<b>Điều chỉnh từ xã Mãn Thân</b> <i>Khu vực 2</i>						
1	Số thứ tự 21, mục IX.2, phụ lục IX		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Mãn Thân cũ (thôn Chu Liên Chải) kéo dài về mỗi bên 100m	180.000	144.000	108.000	Điều chỉnh từ xã Mãn Thân sang do sát nhập 3 xã cán Hồ, Mãn Thân, Quan Thân Sản thành xã Quan Hồ Thân
2	Số thứ tự 22, mục IX.2, phụ lục IX		Đề nghị huy bỏ, nay điều chỉnh thuộc Thị trấn Si Ma Cai	180.000	144.000	108.000	
3	Số thứ tự 23, mục IX.2, phụ lục IX		Đất hai bên đường từ khu trung tâm xã Mãn Thân cũ đến ngã ba thôn Ngã Ba	180.000	144.000	108.000	
4	Số thứ tự 24, mục IX.2, phụ lục IX		Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sản Chêng đến giáp địa phận xã Bàn Mế	150.000	120.000	90.000	
5	Số thứ tự 25, mục IX.2, phụ lục IX		Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000	
	<b>Điều chỉnh từ xã Quan Thân Sản</b>						

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM DV	Giá đất SXKDPPN	Ghi chú
1	Số thứ tự 36, mục IX.2, phụ lục IX		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Quan Thần Sán cũ (thôn Lao Chải) kéo dài về mỗi bên 100m	180.000	144.000	108.000	Điều chỉnh từ xã Quan Thần Sán sang do sát nhập 3 xã cán Hồ, Mãn Thần, Quan Thần Sán thành xã Quan Hồ Thần
2	Số thứ tự 37, mục IX.2, phụ lục IX		Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ nhà Ông Cư Seo Pào (thôn Lao Chải) đến giáp ngã ba Sứ Pả Phìn	150.000	120.000	90.000	
3	Số thứ tự 38, mục IX.2, phụ lục IX		Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000	
<b>2 Xã Lũng Thẩn (sát nhập từ các xã Lũng Sui, Lữ Thẩn)</b>							
<b>Điều chỉnh từ xã Lũng Sui</b>							
<b>Khu vực 2</b>							
1	Số thứ tự 15, mục IX.2, phụ lục IX		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Lũng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m	180.000	144.000	108.000	
2	Số thứ tự 16, mục IX.2, phụ lục IX		Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Cầu đến giáp xã Lữ Thẩn	150.000	120.000	90.000	
3	Số thứ tự 17, mục IX.2, phụ lục IX		Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000	
<b>Điều chỉnh từ xã Lữ Thẩn</b>							
<b>Khu vực 2</b>							
1	Số thứ tự 18, mục IX.2, phụ lục IX		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Lữ Thẩn cũ (thôn Sàng Chải) kéo dài về mỗi bên 100m; đất hai bên đường QL-4D đi từ xã Lũng Phình (huyện Bắc Hà) đến xã Cán Cầu	180.000	144.000	108.000	Điều chỉnh từ Lũng Sui, lữ Thần sang, do sát nhập 02 xã Lũng Sui, Lữ Thần thành xã Lũng Thẩn
2	Số thứ tự 19, mục IX.2, phụ lục IX		Đất hai bên đường QL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lũng Phình - huyện Bắc Hà đến hết địa phận xã Lũng Thẩn	150.000	120.000	90.000	
3	Số thứ tự 20, mục IX.2, phụ lục IX		Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000	
<b>VI HUYỆN VĂN BÀN</b>							
<b>I Điều chỉnh từ xã Văn Sơn, sát nhập về xã Võ Lao</b>							
<b>Khu vực 1</b>							
1	Số thứ tự 106, mục X.2, phụ lục X	Đường TL 151	Đoạn từ danh giới xã Võ Lao đến ngầm suối Phú Hưng (từ hành lang ATGT vào dưới 100 m)	800 000	640 000	480 000	Điều chỉnh từ xã Văn Sơn sang; do sát nhập xã Văn Sơn vào xã Võ Lao
2	Số thứ tự 107, mục X.2, phụ lục X		Đường đi Thác Mết; đoạn từ giáp Tỉnh lộ 79 đến nhà ông Hành	160 000	128 000	96 000	
3	Số thứ tự 108, mục X.2, phụ lục X		Các vị trí đất còn lại	135 000	108 000	81 000	

**III.3. Bảng giá các loại đất nông nghiệp**

Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đơn vị hành chính	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	Lý do bổ sung
I	<b>THÀNH PHỐ LAO CAI</b>						
I	Xã Cốc San	40.000	26.000	38.000	23.000	8.000	Sát nhập xã Cốc San từ huyện Bát Xát về thành phố Lào Cai
II	<b>HUYỆN BẢO YÊN</b>						
I	Xã Phúc Khánh	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000	Sát nhập 02 xã Long Khánh và Long Phúc
III	<b>HUYỆN SI MA CAI</b>						
I	Xã Quan Hồ Thần	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000	Sát nhập 03 xã Cán Hồ, Mãn Thần, Quan Thần sản thành xã Quan Hồ Thần
2	Xã Lùng Thần	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000	Sát nhập 02 xã Lùng Sui, Lừ Thần thành xã Lùng Thần
IV	<b>HUYỆN BÁT XÁT</b>						
I	Xã Cốc Mỹ (Số thứ tự 7, mục V.3, phụ lục V)	33.000	26.000	38.000	23.000	8.000	Điều chỉnh giá đất nuôi trồng thủy sản cho phù hợp với tình hình thực tế

**PHỤ LỤC IVa**  
**BỘ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT**

*Kèm theo Quyết định số: 19/2020/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh Lào Cai*

Đơn vị/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố, ngõ, phố	Mức xác định (Từ...đến...)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD/PNN	Ghi chú
I	<b>THÀNH PHỐ LAO CAI</b>					
1	Phường Kim Tân					
1	Đường Tân An	Đoạn từ phố Lê Hữu Trác đến phố Đào Duy Từ	15.000.000	12.000.000	9.000.000	
2	Tuyến đường T1	Đoạn từ phố Hàm Nghi đến phố Phạm Ngọc Thạch	12.000.000	9.600.000	7.200.000	
3	Tuyến đường T2	Đoạn từ phố Tân An đến phố Phạm Ngọc Thạch	9.000.000	7.200.000	5.400.000	
	<b>Phường Duyên Hải</b>					
1	Tuyến đường thuộc dự án Khu đô thị mới đường Trần Quang Khải, Nguyễn Đức Cảnh	Đường: D1, D2, D3, T1	4.000.000	3.200.000	2.400.000	Đã được phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để bồi thường và tái định cư tại Quyết định số 3572/QĐ-UBND ngày 30/10/2019
II	<b>HUYỆN BẢO YÊN</b>					
1	<b>Thị trấn Phố Ràng</b>					
1		Đường T1: Các vị trí dọc theo tuyến đường	4.000.000	3.200.000	2.400.000	
2	Khu vực san tạo mặt bằng TDP 4B	Đường T2: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	2800000	2100000	Bổ sung mới, do mới đầu tư cơ sở hạ tầng
3		Đường T3: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	2800000	2100000	nên chưa có trong bảng
4		Đường N2: Các thửa đất 2 bên đường	2.600.000	2.080.000	1.560.000	giá đất 5 năm (2020-2024)
5	Khu vực san tạo mặt bằng TDP 7	Đường N3: Các thửa đất 2 bên đường	2.600.000	2.080.000	1.560.000	
6		Đường D2: Các thửa đất 2 bên đường	2.600.000	2.080.000	1.560.000	
2	<b>Xã Phúc Khánh</b>					
1		Thôn Nà Phát: Từ ngã 4 đường liên xã đến đường rẽ đi làng Nù	200000	160000	120000	Bổ sung mới do chưa có trong bảng giá đất (2020-2024)
3	<b>Xã Bảo Hà</b>					
1	Đường BH5, BH7, BH8 - dự án kè	Đường BH5: Các thửa đất 2 bên đường	3.800.000	3.040.000	2.280.000	Bổ sung mới do chưa có trong bảng giá đất (2020-2024)
2	Hồng Bùn bản Liên Hà 1	Đường BH7: Các thửa đất 2 bên đường	3.800.000	3.040.000	2.280.000	
3		Đường BH8: Các thửa đất 2 bên đường	3.800.000	3.040.000	2.280.000	

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ....đến....)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD/PNN	Ghi chú
<b>HUYỆN BÁT XÁT</b>						
<b>Thị trấn Bát Xát</b>						
1	Các vị trí còn lại của các tổ dân phố số 9, 11, 12, 13, 14	Vị trí còn lại của các thôn Châu Giang, Bàn Trung, Bàn Trang, Làng Mới, Bàn Náng xã Bàn Qua trước đây (Các tổ dân phố mới sát nhập về thị trấn)	170.000	136.000	102.000	
2	Tuyên Kim Thành – Ngòi Phát (Đường tỉnh lộ 156 mới Khu tái định cư số 2)	Từ đầu Quy hoạch khu tái định cư số 2 đến hết quy hoạch khu tái định cư số 2 (Thuộc tổ 9)	3.600.000	2.880.000	2.160.000	
<b>Xã Bàn Qua</b>						
<b>Khu vực 1</b>						
1	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Đường tỉnh lộ 156 mới, Khu tái định cư số 3)	Từ đầu Quy hoạch khu tái định cư số 3 đến hết quy hoạch khu tái định cư số 3 (Thuộc thôn Bàn Qua)	3.500.000	2.800.000	2.100.000	Bổ sung do chưa có trong bảng giá đất
<b>Xã Quang Kim</b>						
<b>Khu vực 1</b>						
1	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Đường tỉnh lộ 156 mới, Khu tái định cư số 1)	Từ đầu Quy hoạch khu tái định cư số 01 đến hết quy hoạch khu tái định cư số 01 (Thuộc thôn An Quang)	4.500.000	3.600.000	2.700.000	Bổ sung do chưa có trong bảng giá đất
<b>Xã Mường Hum</b>						
<b>Khu vực 1</b>						
1	Tuyến đường N5	Từ nút giao đường D4 đến giao nhau với đường D2	3.500.000	2.800.000	2.100.000	Bổ sung do chưa có trong bảng giá đất
2	Tuyến đường D4	Từ đầu cầu Mường Hum đi Dền Thàng đến Chơ Mường Hum	3.500.000	2.800.000	2.100.000	
<b>Xã Bản Vược</b>						
<b>Khu vực 1</b>						
1	Đường T1	Nút giao từ đường T2 đến đường D4	4.000.000	3.200.000	2.400.000	Bổ sung do chưa có trong bảng giá đất
<b>HUYỆN MƯỜNG KHUÔNG</b>						
<b>Thị trấn Mường Khương</b>						

STT	Tên đường/phố, ngõ/phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD/PNN	Ghi chú
1	Quốc lộ 4D	Từ đường rẽ đi thôn Nhân Giồng (chân núi cô Tiên) đến cầu đường rẽ lên thôn Choán Văn	800.000	640.000	480.000	
2	Đường nội thị	Từ cầu trắng đến Quốc lộ 4	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
V	HUYỆN SI MA CAI					
1	Thị trấn Si Ma Cai					
1	Đường trục chính trái	Đất hai bên đường từ Nghĩa trang liệt sỹ đến công chào mới	2.000.000	1.600.000	1.200.000	
2	Đường D23	Đất từ ngã ba đường từ ngã ba rẽ vào đường đi xã Quan Hồ Thần đến hết địa phận của Thị trấn Si Ma Cai	500.000	400.000	300.000	Bổ sung mới do mới hoàn thiện cơ sở hạ tầng chưa có trong bảng giá đất
3	Đường nhánh thuộc đường D1	Đất hai bên đường từ nhà ông Đào Ngọc Hùng đến hết nhà ông Giàng Seo Páo	500.000	400.000	300.000	
4	Đường D1	Đất hai bên đường từ nhà ông Sa Văn Toàn đến hết địa phận thị trấn Si Ma Cai	500.000	400.000	300.000	
5	Đường D5	Đất từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Thanh đến hết nhà ông Sùng Seo Sáng	500.000	400.000	300.000	
<b>VI HUYỆN VĂN BÀN</b>						
1	Thị trấn Khánh Yên					
1	Tuyến đường D5 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên	Từ điểm giao với đường N7 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên đến giao đường D4 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên	4.500.000	3.600.000	2.700.000	
2	Tuyến đường N6 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên	Từ điểm giao với đường D5 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên đến điểm giao với đường Minh Đăng.	3.000.000	2.400.000	1.800.000	

**IVa. 2. Bảng giá các loại đất nông nghiệp**



STT	Tên đơn vị hành chính	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	Lý do bổ sung
I	THỊ XÃ SA PA						
1	Xã Thanh Bình	33 000	26 000	33 000	23 000	8 000	Do chưa có trong bảng giá đất

*Handwritten signature in blue ink.*



**PHỤ LỤC VA**  
**BÁI BỎ, ĐƯA RA KHỎI BẢNG GIÁ ĐẤT MỘT SỐ ĐOẠN ĐƯỜNG, TUYẾN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH**  
*(Kèm theo Quyết định số: 19/2020/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh Lào Cai)*

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Ghi chú
I	HUYỆN BẢO THẮNG			
	Thị trấn Tăng Lương			
I	Số thứ tự 135, mục III.1, phụ lục III		Đường từ nhà ông Vương đi thôn Khe Khoang đến nhà ông Sách	Do đã thu hồi, GPMB để thực hiện các dự án trong khu công nghiệp Tăng Lương
II	HUYỆN MUỖNG KHƯƠNG			
I	Xã Bản Lầu			
	Khu vực 2			
I	Số thứ tự 31, mục VII.2, phụ lục VII	Đường liên thôn	Từ đồn biên phòng Bản Lầu (cũ) đến cầu Cốc Phương	Hủy bỏ do trùng với các đoạn nhỏ chi tiết tại các mục từ 14 đến mục 22
III	THỊ XÃ SA PA			
I	Phường Ô Quý Hồ			
I	Số thứ tự 48, mục VIII.1, phụ lục VIII	Các ngõ xe máy đi được	Các ngõ thuộc địa phận xã Sa Pa Hồ (cũ) nối với QL4D	Lý do trùng với các đoạn đường thuộc số thứ tự 49 và 50, mục VIII.1, phụ lục VIII
IV	HUYỆN VĂN BÀN			
I	Xã Khánh Yên Thượng			
	Khu vực 1			
I	Số thứ tự 25, mục X.2, phụ lục X	Đường Lâm nghiệp (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất nhà Hải Như (thết đất nhà ông Tư Thơm) đến công công ty lâm nghiệp (trên địa bàn xã Khánh Yên Thượng)	Lý do hủy bỏ: Do tuyến đường trên trùng vị trí với tuyến đường Trung tâm xã Khánh Yên Thượng đoạn từ giáp đất nhà ông Phi đến giáp đất xướng 2 Công ty Lâm nghiệp tại số thứ tự 24, mục X.2 phụ lục số X

PHỤ LỤC VI

**BẢNG ĐƯA RA KHỎI BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP DO SẮP XẾP LẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số: 19/2020/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đơn vị hành chính	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	Lý do hủy bỏ
							
I	THÀNH PHỐ LAO CAI						
1	Phường Phố Mới	40000	35000	38000	30000	10000	Do sáp nhập vào phường Lào Cai
I	HUYỆN BẢO THẮNG						
1	Xã Phố Lu	33000	26000	31000	23000	8000	Do sáp nhập vào thị trấn Phố Lu
II	HUYỆN BẢO YÊN						
1	Xã Long Khánh	33000	26000	33000	30000	10000	Do sáp nhập thành xã Phúc Khánh
2	Xã Long Phúc	33000	26000	33000	30000	10000	
III	HUYỆN BÁT XÁT						
1	Xã Ngải Thầu	26000	26000	26000	23000	8000	Do sáp nhập vào xã A Lù
IV	HUYỆN BẮC HÀ						
1	Xã Lầu Thỉ Ngai	33000	23000	31000	27000	9000	Do sáp nhập vào xã Lũng Phình
2	Xã Bàn Giã	33000	23000	31000	27000	9000	Do sáp nhập vào xã Tả Cù Tỷ
V	HUYỆN SI MA CAI						
1	Xã Cán Hồ	33000	23000	31000	20000	7000	Do sáp nhập 03 xã thành xã Quan Hồ Thần
2	Xã Mán Thần	33000	23000	31000	20000	7000	
3	Xã Quan Thần Sán	33000	23000	31000	20000	7000	
4	Xã Lũng Sui	33000	23000	31000	20000	7000	Do sáp nhập 02 xã thành xã Lũng Thần
5	Xã Lừ Thần	33000	23000	31000	20000	7000	
VI	HUYỆN VĂN BÀN						
1	Xã Văn Sơn	33000	26000	31000	23000	8000	Do sáp nhập vào xã Võ Lao

